DOCUMENT RESUME

ED 238 689 SE 043 664

AUTHOR Duong, Pham Cao
TITLE English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students. Book 1: Mathematics = Danh Tu Khoa Hoc Anh Viet Danh Cho Hoc Sinh Trung Hoc Va Sinh Vien Dai Hoc So Cap. Quyen 1: Toan Hoc. Revised Edition.
INSTITUTION Bay Area Bilingual Education League, Berkeley, Calif.
SPONS AGENCY Berkeley Unified School District, Calif.
PUB DATE Oct 76
NOTE 57p.
PUB TYPE reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)
LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01/PC03 Plus Postage.
DESCRIPTORS *College Mathematics; Mathematics Education; *Secondary School Mathematics; Two Year Colleges; *Vietnamese; Vocabulary

ABSTRACT

Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. After being taught subject matter disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, these students are bound to go through two linguistic processes. First, while reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way to understand them. Second, when doing homework or trying to say something, they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English. To help overcome these and other obstacles, and in line with one of the important principles in bilingual education (to help create equal opportunities for students in the American educational system), an English-Vietnamese scientific terminology series has been produced. This document, the first in the series, presents an alphabetical list of mathematical terms in English with corresponding terms in Vietnamese. In the translation of the English terms into Vietnamese, existing Vietnamese equivalents were kept and words based on Sino-Vietnamese linguistic root or outright phonetic transcription were adopted. Although aimed primarily at average high school students, the document is suitable for college students. (JN)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED238689

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)

- [x] This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
- [ ] Minor changes have been made to improve reproduction quality.

- Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

SE043664

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY

Office of Vocational and Adult Education

TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

INDOCHINESE
BABEL PRODUCTIONS

WRITER ..... PHAM CAO DUONG

ILLUSTRATOR ..... NGUYEN VAN SUU

EDITOR ..... LE QUANG MINH

REVISED OCTOBER, 1976

BABEL INDOCHINESE CENTER'S EDUCATIONAL MATERIALS
HỌC LIỆU DO TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG BABEL SẢN XUẤT

Available at:
Phân phối tại:

BABEL Media Center
1033 Heinz Street
Berkeley, Calif. 94710
Tel. (415) 849-3191

1- VOCABULARY (NGỮ VỰNG)

Vietnamese-English Illustrated Vocabulary Series (Bộ Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh):

- Level One (Cấp một)
- Level Two (Cấp hai)
- Level Three (Cấp ba)

2- FABLES (TRUYỆN NGỤ NGÔN)*

- The Donkey and the Fox (Con lừa và con cáo)
- The Crow and the Fox (Con quạ và con cáo)
- The Two Donkeys (Hai con lừa)
- The Fat Hens and the Skinny Chickens (Gà ốm, gà mập)
- The Wise Turtle, or the Big Race (Con rùa khôn ngoan, hay là cuộc đua vĩ đại)
- The Fibbing Shepherd (Truyện đứa bé chăn cừu có tính hay nói dối)
- Who Will Place the Rattle on the Cat's Neck? (Đem chuông mà buộc cổ mèo)

3- SOCIAL STUDIES (KHOA HỌC XÃ HỘI)

- Social Studies Unit for Vietnamese Children in the United States of America (Khoa học xã hội dành cho trẻ em Việt Nam tại Hoa Kỳ)

4- SCIENTIFIC TERMINOLOGY (DANH TỪ KHOA HỌC)

English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students Series (Bộ danh từ khoa học Anh-Việt dành cho học sinh bậc trung học và sinh viên bậc đại học sơ cấp):

- Book I: Mathematics (Quyển I: Toán học)

- Book II: Physics (Quyển II: Vật lý học)

- Book III: Geography (Quyển III: Địa lý học)

- Book IV: Chemistry (Quyển IV: Hóa học)

- Book V: Natural Sciences (Quyển V: Vạn vật học)

- Book VI: Government and History (Quyển VI: Tổ chức chánh quyền và sử học)

* Also in Cambodian (Miên ngữ)

BABEL RESOURCE CENTER'S PRODUCTIONS

Available at (Phân phối tại):

BABEL Media Center
1033 Heinz Street
Berkeley, Ca. 94710
Tel. (415) 849-3191

Legislation on Bilingual Education
(Luật lệ về Giáo dục Song ngữ)

- United States Legislation on Bilingual Education (Luật lệ của Chính phủ Hoa Kỳ về Giáo dục Song ngữ)

- California Legislation on Bilingual Education (Luật lệ của Tiểu bang California về Giáo dục Song ngữ)*

* To be published (Sắp xuất bản).

LỜI MỞ ĐẦU

Khác với các học sinh bậc tiểu học và cũng khác luôn với một số người lớn, các học sinh Việt Nam hiện đang theo học tại các trường trung học ở Hoa Kỳ có một nhu cầu về Anh ngữ vô cùng đặc biệt. Đối với các em, Anh ngữ không còn thuần túy là thứ Anh ngữ để tạm thời sống được trên đất Mỹ mà còn là một cái gì hơn thế nữa. Các em cần Anh ngữ để giao tiếp hằng ngày với thầy, với bạn, với mọi người, nhưng các em cũng cần Anh ngữ để học các môn khác ở trong lớp như Toán, Lý Hóa, Vạn vật, Sử Địa, v.v. với tất cả những tính cách chuyên môn của các môn học này nữa. Đây là một nhu cầu vô cùng cấp thiết nếu không nói là sống còn, nhất là đối với các em sẽ tốt nghiệp vào cuối niên khóa 1975-76 hay trong những niên khóa sắp tới. Trong khi đó, vì Anh ngữ là một ngoại ngữ đối với các em và vì ở Việt Nam, bằng tiếng Việt, các em đã được học các môn này một cách liên tục từ nhiều năm trước, nên khi vào học tại các trường Mỹ các em đã:

- khi đọc sách hay khi nghe thầy giảng, phải dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, sau đó mới suy nghĩ bằng tiếng Việt và bằng lối Việt để hiểu;

- khi làm bài hay trình bày một vấn đề, suy nghĩ bằng tiếng Việt rồi mới dịch sang tiếng Anh.

Con đường các em đi thật vô cùng phiền toái và đầy hiểm trở. Giáo dục song ngữ song văn hóa đối với các em phải được thực hiện, ít ra là trong một số năm đầu, trước khi các em có đủ sức hội nhập vào các trường Mỹ, dưới sự hướng dẫn của các giáo sư song ngữ song văn hóa, và với sự hỗ trợ của các tự điển, các tập danh từ chuyên môn, các sách giáo khoa bằng cả hai thứ tiếng Anh và Việt.

Nhằm giúp đỡ phần nào cho các em trong việc vượt những trở lực kể trên, và trung thành với chủ trương tạo sự bình đẳng cho các trẻ em trong giáo dục, một trong những chủ trương trọng yếu của giáo dục song ngữ, Trung Tâm Đông Dương BABEL sẽ lần lượt soạn thảo và ấn hành các tập danh từ khoa học liên hệ tới các môn học kể trên, mở đầu là Toán học.

Với những kiến thức đã có sẵn từ Việt Nam, với đức tính hiếu học và nhẫn nại của các học sinh Việt Nam, chúng tôi tin tưởng rằng, nếu vượt qua được những trở ngại về ngôn ngữ, các em sẽ tạo được những thành tích đáng kể, những thành tích mà một số giáo sư Mỹ đã có dịp nói tới.

Những tập danh từ này, vì được soạn thảo cấp thời, trong một hoàn cảnh đặc biệt, xa hầu hết các nguồn tài liệu cần thiết, chắc chắn không thể không có những sai lầm, thiếu sót. Kính mong quí vị giáo sư, các nhà chuyên môn vui lòng lượng thứ và chỉ giáo hầu các tác giả có thể sửa chữa và bổ khuyết.

Berkeley, Tháng Ba, 1976

INTRODUCTION

Unlike other Vietnamese children and grown-ups in elementary and adult education, the Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. For them English is not merely a second language that helps them struggle for temporary survival in the United States. They need to know English not only in their daily communication with teachers and classmates, with everybody so to speak, but also to study academic disciplines of which they have to grasp the specialized terminology, e.g., Mathematics, Physics, Chemistry, Natural Sciences, History, Geography, etc. This need must be met urgently, especially regarding those who are going to graduate at the end of this school year 1975-76 or the coming years. After being taught those disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, the Vietnamese students in American high schools are bound to go through two linguistic processes:

- When reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way in order to understand them.

- When doing their homework or trying to say something they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English.

The road our Vietnamese students are on is indeed very uncomfortable and full of obstacles. Therefore, a bilingual, bicultural education should be set up in their favor, at least during their first few years in this country, to help them through the American school system. This should be done under the guidance of bilingual, bicultural teachers, and with the generous use of dictionaries, lexicons and textbooks written in both English and Vietnamese.

To help our students overcome the obstacles in their way, and in line with one of our important principles in bilingual education, that is to help create equal opportunities for the children in the American educational system, BABEL's Indochinese Center will publish an English-Vietnamese Scientific Terminology Series, beginning with this Book I for Mathematics.

With the knowledge they acquired in Vietnam, thanks to their industriousness and perseverance, and once they have overcome the language barrier, the Vietnamese students - we are certain - will attain great achievements, a fact that has been recognized by American teachers.

Conceived in an extremely short time and under difficult circumstances, and away from most sources of reference, this Series will no doubt include mistakes and shortcomings. In an effort to improve it, the authors would be much indebted to teachers and other specialists for their tolerance and advice.

Berkeley, March, 1976

LỜI CẢM TẠ

Chúng tôi trân trọng cảm tạ quí vị:

- Tiến sĩ Lê Văn, Tham vấn Đặc biệt, Bộ Giáo dục Tiểu bang California,

- Tiến sĩ Nathaniel Lamm, Phối hợp viên Ban Toán và Khoa học, Ty Giáo dục Quận Orange, Calif.,

và tất cả các nhà giáo dục đã góp ý vào việc tu chỉnh tập danh từ này.

Berkeley, tháng 10, 1976

ACKNOWLEDGEMENTS

We wish to convey our grateful thanks to:

- Dr. Le Van, Special Consultant, California State Department of Education,

- Dr. Nathaniel Lamm, Coordinator for Mathematics and Science, Orange County (Calif.) Department of Education,

and other educators whose advice and suggestions have been helpful to the revision of this book.

Berkeley, October, 1976

A

ABSCISSA: Hoành độ (còn gọi là X Coordinate).

ABSOLUTE: Tuyệt đối. Absolute value: trị số tuyệt đối.

ACCURACY: Sự chính xác, độ chính xác.

ACUTE: Nhọn. Acute angle: góc nhọn. Acute triangle: tam giác nhọn.

ADDEND: Số cộng.

ADDITION: Tính cộng, phép cộng.

ADDITIVE: Thuộc về phép cộng, đối nhau. Additive identity: phần tử đồng nhất trong tính cộng. Additive inverse: số đối nhau.

ADJACENT: Kề. Adjacent angles: góc kề nhau.

ALGEBRA: Đại số học.

ALGEBRAIC: Thuộc về đại số học, đại số. Algebraic equation: phương trình đại số. Algebraic expression: biểu thức đại số. Algebraic inequality: bất đẳng thức đại số. Algebraic radical: căn thức, căn số đại số.

ALTERNATE: So le. Alternate interior angles: những góc so le trong. Alternate exterior angles: những góc so le ngoài.

ALTITUDE: Độ cao, đường cao, chiều cao. Altitude of a cylinder: đường cao của một hình trụ. Altitude of a cone: đường cao của một hình nón. Altitude of a parallelogram: đường cao của một hình bình hành. Altitude of a pyramid: đường cao của một hình tháp. Altitude of a triangle: đường cao của một hình tam giác.

AMBIGUOUS: Nghi ngờ, đáng nghi ngờ, còn nghi ngờ. Ambiguous case: trường hợp nghi ngờ.

AMPLITUDE: Biên độ.

ANALOGY: Loại suy. Reasoning from analogy: suy luận loại suy.

ANALYSIS: Sự, phép, phương pháp phân tích, phân giải, giải tích.

ANALYTIC: Phân tích, phân giải, giải tích. Analytic geometry: hình học giải tích.

ANGLE: Góc. Acute angle: góc nhọn. Adjacent angles: góc kề. Alternate exterior angles: những góc so le ngoài. Alternate interior angles: những góc so le trong. Central angle: góc ở tâm. Corresponding angles: những góc đồng vị. Complementary angles: những góc bù nhau. Dihedral angle: góc nhị diện. Inscribed angle: góc nội tiếp. Obtuse angle: góc tù. Right angle: góc vuông. Supplementary angles: những góc phụ nhau. Angle of depression: góc xuống. Angle of elevation: góc lên.

ANGULAR: Thuộc về góc, có góc. Angular measurement: phép đo góc. Angular velocity: vận tốc góc.

ANHARMONIC: Đối điều hòa. Anharmonic ratio: tỷ số đối điều hòa.

ANTILOGARITHM: Số đối logarit.

APOTHEM: Đường trung đoạn, trung đoạn.

APPLICATION: Ứng dụng, sự ứng dụng.

APPROXIMATE: Gần đúng, gần.

APPROXIMATELY: Phỏng độ. Approximately equal: gần bằng.

APPROXIMATION: Sự gần đúng. Successive approximation: cách tính đúng dần.

ARC: Cung. Complementary arcs: những cung phụ nhau. Intercepted arc: cung bị chắn. Chord of an arc: dây cung. Oriented arc: cung định hướng. Supplementary arcs: những cung bù nhau.

AREA: Diện tích. Area of a parallelogram: diện tích của một hình bình hành. Area of a triangle: diện tích của một hình tam giác. Lateral area: diện tích xung quanh. Total area: diện tích tổng cộng.

ARGUMENT: Lý, đối số.

ARITHMETIC: Số học, thuộc về số học. Arithmetic mean: số trung bình cộng, trung số. Arithmetic number: số số thuộc. Arithmetic progression, arithmetic series: cấp số cộng.

ARRANGE: Chỉnh hợp, xếp đặt.

ARRANGEMENT: Sự chỉnh hợp, sự xếp đặt.

ASSOCIATIVE: Phối hợp. Associative property: tính chất phối hợp.

ASSUME: Giả định. Assumed statement: mệnh đề giả định.

ASSURANCE: Sự bảo hiểm.

ASTERISK: Dấu hình sao (*).

ASTRONOMY: Thiên văn học. Mathematic astronomy: thiên văn toán học. Physical astronomy: thiên văn lý học.

ASTROPHYSICS: Thiên văn lý học.

ASYMMETRIC: Không đối xứng, phi đối xứng.

ASYMMETRY: Sự, tính không đối xứng, phi đối xứng.

ASYMPTOTE: Đường tiệm cận. Asymptote of a hyperbola: đường tiệm cận của một hyperbol. Horizontal asymptote: đường tiệm cận ngang. Oblique asymptote: đường tiệm cận xiên. Vertical symptote: đường tiệm cận thẳng đứng.

AUXILIARY: Phụ. Auxiliary line: đường phụ. Auxiliary calculation: phép tính phụ.

AVERAGE: Trung bình.

AXIOM: Công lý.

AXIS, số nhiều AXES: Trục. Coordinate axis: trục tọa độ. Conjugate axis: trục liên hợp.

Horizontal axis, X axis: trục hoành độ. Imaginary axis: trục ảo. Major axis: trục lớn. Minor axis: trục nhỏ. Real axis: trục thực. Vertical axis, Y axis: trục tung độ. Axis of a circular cylinder: trục của một hình trục tròn xoay. Axis of an ellipse: trục của một ellip. Axis of a hyperbola: trục của một hyperbol. Axis of a parabola: trục của một parabol. Axis of symmetry: trục đối xứng.

AZIMUTH: Độ phương vị.

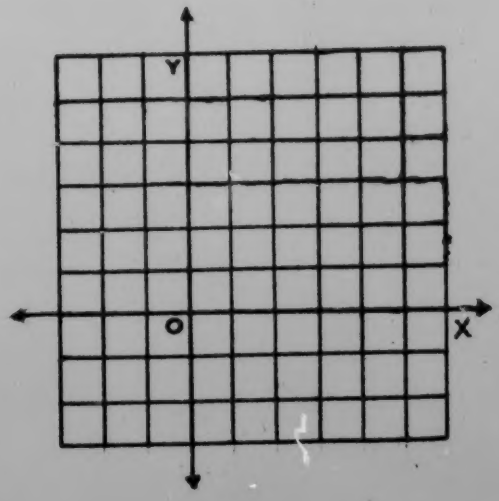

B

BAR: Thanh, giải, cái gạch. Bar graph: biểu đồ hình thanh. Fraction bar: cái gạch giữa tử số và mẫu số trong một phân số.

BASE: Đáy, cạnh đáy, đường đáy, cơ số. Base angle: góc ở đáy. Base of a prism: đáy của một lăng trụ. Base of a triangle: cạnh, đường đáy của một tam giác. Base of numeration: cơ số đếm. Base of logarithm: cơ số của một hệ thống logarit.

BICONDITIONAL: Thuận nghịch, điều kiện kép.

BILINEAR: Bậc nhất kép.

BINARY: Hai bậc, bậc hai, kép. Binary operation: phép tính kép.

BINOMIAL: Nhị thức.

BISECT: Chia đều. To bisect a line segment: chia đều một đoạn thẳng. To bisect an angle: chia đều một góc.

BISECTOR: Đường phân giác, đường trung tuyến, đường chia đôi. Bisector of an angle: đường phân giác của một góc. Bisector of a line segment: đường trung tuyến của một đoạn thẳng. Exterior bisector: đường phân giác ngoài. Interior bisector: đường phân giác trong.

BITANGENT: Lưỡng tiếp.

BORROW: Mượn.

BORROWING: Phép mượn, sự mượn trong tính trừ (còn gọi là regrouping).

BOUND: Giới hạn.

BOUNDARY: Giới hạn, mức giới hạn.

BOUNDED: Có giới hạn. Bounded set: tập hợp có giới hạn.

BRACES: Ngoặc nhọn { }.

BRACKETS: Ngoặc vuông [ ].

BROKEN LINE: Đường gấy khúc. Broken-line graph: biểu đồ hình gấy.

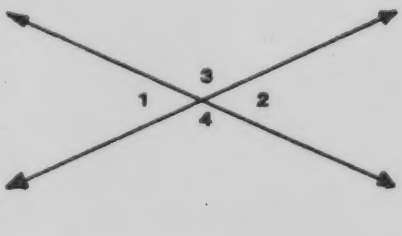

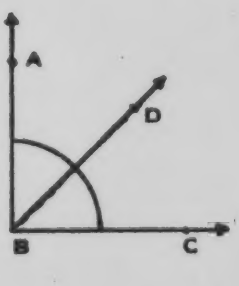

C

CALCULABLE: Tính được. Calculable quantity: lượng tính được.

CALCULATE: Tính.

CALCULATION: Phép tính, sự tính. Algebraic calculation: phép tính đại số. Arithmetic calculation: phép tính số học. Differential calculation: phép tính vi phân. Electronic calculation: phép tính điện tử. Logarithmic calculation: phép tính bằng logarit. Mental calculation: tính nhẩm. Trigonometric calculation: phép tính lượng giác.

CALCULATOR: Máy tính, người tính.

CANCEL: Hủy, bỏ, khử.

CANCELLATION: Sự hủy, sự bỏ, sự khử. Cancellation law: luật khử (for addition, for multiplication: trong tính cộng, trong tính nhân).

CANONICAL: Chính tắc. Canonical form: dạng chính tắc. Canonical equation: hàm số chính tắc.

CAPACITY: Dung tích.

CARDINAL: Chính, bản. Cardinal numbers: chính số, bản số. Cardinal points: (bốn) phương chính.

CARDIOID : Hình trái tim, hình tim.

CARTESIAN: Thuộc về Descartes. Cartesian coordinate system: hệ thống tọa độ Descartes. Cartesian plane: mặt phẳng Descartes. Cartesian product: tích số Descartes, tích Descartes. Cartesian set: tập hợp tích Descartes.

CASTING OUT NINES: Phép thử bằng số 9.

CELSIUS: Celsius. Celsius scale: nhiệt giai Celsius, nhiệt giai bách phân.

CENTER: Tâm, trung tâm, trung tâm điểm. Center of a circle: tâm của một vòng tròn. Center of an ellipse: tâm của một ellip. Center of gravity, center of mass: trọng tâm.

CENTRAL: Ở giữa, ở tâm, có tâm. Central angle: góc ở tâm.

CENTROID: Trọng tâm.

CHARACTERISTIC: Đặc tính, phần nguyên của một logarit.

CHECK: Kiểm soát, thử.

CHORD: Dây cung.

CIRCLE: Hình tròn, đường tròn, vòng tròn. Circumscribed circle: vòng tròn ngoại tiếp. Concentric circles: vòng tròn đồng tâm. Congruent circles: vòng tròn bằng nhau. Externally tangent circles: vòng tròn tiếp xúc ngoài. Inscribed circle: vòng tròn nội tiếp. Internally

tangent circles: vòng tròn tiếp xúc trong.

CIRCULAR: Vòng, tròn, tròn xoay. Circular cylinder: hình trụ tròn. Circular function: hàm số vòng.

CIRCUMFERENCE: Chu vi.

CIRCUMSCRIBED: Ngoại tiếp. Circumscribed about the circle: ngoại tiếp một vòng tròn.

CLOSED: Kín. Closed interval: khoảng kín.

CLOSURE: Tính kín. Closure property of addition: tính kín của tính cộng. Closure of the complex number system: tính kín của hệ thống số tạp. Closure property of real numbers under division: tính kín của các số thực trong tính chia.

COEFFICIENT: Hệ số.

COFACTOR: Thừa số hệ số.

COFUNCTIONS: Hàm số phụ nhau.

COINCIDENT: Trùng nhau.

COLLINEAR: Thẳng hàng. Collinear points: điểm thẳng hàng.

COLUMN: Cột.

COMBINATION: Tổ hợp. Linear combination: tổ hợp bậc nhất. Combination acb: tổ hợp acb.

COMMENSURABLE: Thông ước. Commensurable number: số thông ước.

COMMON: Chung. Common denominator: mẫu số chung. Common factor: thừa số chung. Common tangent: tiếp tuyến chung.

COMMUTATIVE: Giao hoán. Commutative law: luật giao hoán. Commutative property: tính chất giao hoán.

COMMUTATIVITY: Sự, tính, phép giao hoán.

COMPASS: Chu vi, địa bàn, compa, công-pa.

COMPLEMENT: Phần phụ. Complement of a set: phần phụ của một tập hợp.

COMPLEMENTARY: Phụ nhau. Complementary angles: góc phụ nhau. Complementary events: biến cố phụ.

COMPLEX: Tạp, ảo. Complex numbers: tạp số. Complex variable: biến số ảo. Complex fraction: phân số tạp.

COMPONENT: Thành phần. Components of a vector: các thành phần của một vecto.

COMPOUND: Kép. Compound interest: lãi kép.

CONCAVE: Lõm. Concave polygon: đa giác lõm.

CONCENTRIC: Đồng tâm. Concentric circles: vòng tròn đồng tâm.

CONCLUSION: Kết luận, kết đề.

CONCURRENT: Đồng qui. Concurrent lines: đường đồng qui.

CONDITION: Điều kiện. Sufficient condition: điều kiện đầy đủ. Necessary condition: điều kiện ắt có. Necessary and sufficient condition: điều kiện ắt có và đầy đủ.

CONDITIONAL: Có điều kiện, có nghiệm. Conditional equation: phương trình có nghiệm.

CONE: Hình nón. Circular cone: hình nón tròn xoay. Oblique circular cone: hình nón tròn xoay nghiêng. Right circular cone: hình nón tròn xoay thẳng.

CONFORMABLE: Phù hợp. Conformable for addition: phù hợp cho phép cộng.

CONGRUENCE: Sự bằng nhau. Congruence of angles: sự bằng nhau của các góc. Congruence of triangles: sự bằng nhau của các hình tam giác.

CONGRUENT: Bằng nhau. Congruent segments: đoạn thẳng bằng nhau. Congruent triangles: tam giác bằng nhau.

CONIC: Thuộc về hình nón, conic. Conic section: thiết diện của hình nón, conic.

CONJUGATE: Liên hợp. Conjugate complex numbers: tạp số liên hợp. Conjugate expressions: biểu thức liên hợp.

CONSECUTIVE: Liền nhau, liền với, kế tiếp. Consecutive sides: các cạnh liền nhau (của một đa giác). Consecutive vertices: các đỉnh liền nhau (của một đa giác).

CONSISTENT: Hữu nghiệm, hữu lý. Consistent equation: phương trình hữu nghiệm. Consistent system of equations: hệ thống phương trình hữu nghiệm.

CONSTANT: Hằng số, không đổi. Constant function: hàm số không đổi. Constant polynomial: đa thức không đổi. Constant term: số hạng không đổi.

CONSTRUCTION: Vẽ. Construction problem: vẽ toán. Compass construction: vẽ bằng compa.

CONTINUED: Liên tục, liên tiếp. Continued fractions: phân số liên tiếp.

CONTINUITY: Sự liên tục.

CONTINUOUS: Liên tục.

CONTRAPOSITION: Đối và đảo. Law of contraposition: luật đối và đảo.

CONVERGE: Hội tụ.

CONVERGENT: Hội tụ.

CONVEX: Lồi. Convex polygon: đa giác lồi.

COORDINATE: Tọa độ. X coordinate: hoành độ (còn gọi là abscissa). Y coordinate: tung độ (còn gọi là ordinate). Coordinate axes: trục tọa độ. Coordinate plane: mặt phẳng tọa độ. Coordinate system: hệ thống tọa độ. Cartesian coordinate system: hệ thống tọa độ Descartes. Cylindrical coordinate system: hệ thống tọa độ hình trụ. Polar coordinate system: hệ thống tọa độ cực. Spherical coordinate system: hệ thống tọa độ hình cầu.

COPLANAR: Cùng trên một mặt phẳng. Coplanar points: những điểm cùng trên một mặt phẳng.

COROLLARY: Hệ luận.

CORRESPONDENCE: Sự tương xứng. One-to-one correspondence: sự tương

xứng với nhau từng đôi một.

CORRESPONDING: Tương ứng, đồng vị. Corresponding angles: góc đồng vị.

COSECANT: Cosecant, nghịch đảo của sin.

COSINE: Cos, cosin, cosinus.

COTANGENT: Cotang, cotangent.

COTERMINAL ANGLES: Góc cùng ngọn, góc chung cạnh.

CRAMER'S RULE: Qui tắc Cramer.

CROSS PRODUCT: Tích hữu hướng.

CROSS SECTION: Thiết diện phẳng.

CUBE: Khối vuông, hình lập phương, tam thừa. Cube root: căn số bậc ba. The cube of eight: tám tam thừa.

CURRENCY: Tiền tệ.

CURVATURE: Sự cong, tính cong, độ cong, dạng cong.

CURVE: Đường cong.

CYLINDER: Hình trụ. Circular cylinder: hình viên trụ, hình trụ tròn xoay. Right circular cylinder: hình viên trụ thẳng. Oblique circular cylinder: hình viên trụ nghiêng, hay xiên.

CYLINDRICAL: Thuộc về hình trụ. Cylindrical coordinates: tọa độ trụ.

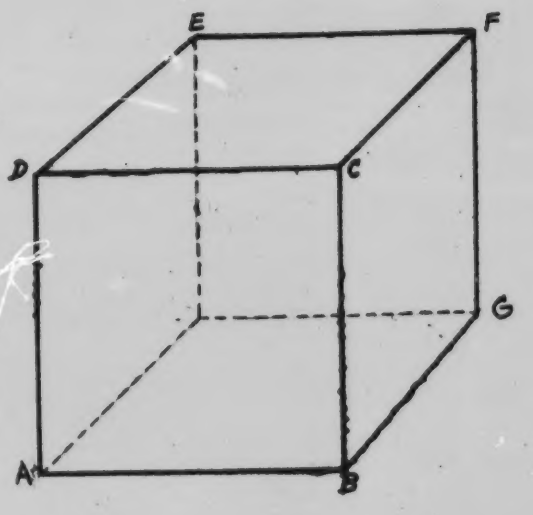

D

DANDELIN SPHERE: Hình cầu Dandelin.

DASH SYMBOL: Dấu trừ (trước các số âm).

DATA: Dữ kiện, số thống kê.

DECALITER: Mười lít, chục lít.

DECAMETER: Mười mét, chục mét.

DECIMAL: Thập phân, số thập phân. Decimal fraction: phân số thập phân. Decimal numerals: số đếm thập phân. Decimal system: hệ thống thập phân. Non-repeating decimal: số thập phân không tuần hoàn. Non-terminating decimal: số thập phân vô hạn. Repeating, or periodic decimal: số thập phân tuần hoàn. Terminating decimal: số thập phân hữu hạn.

DEDUCTION: Sự, phép suy đoán, suy diễn, diễn dịch.

DEDUCTIVE: Thuộc về phép suy đoán, suy diễn, diễn dịch. Deductive method: phương pháp suy đoán. Deductive reasoning: suy luận.

DEFINITION: Định nghĩa.

DEGREE: Độ, bậc. Degree of a monomial: bậc của một đơn thức. Degree of a polynomial: bậc của một đa thức. Degree-measure of angles: sự đo góc bằng độ.

DEMONSTRATION: Sự chứng minh.

DENOMINATOR: Mẫu số. Common denominator: mẫu số chung. Lowest common denominator: mẫu số chung nhỏ nhất. Fractions with like denominator: phân số có cùng mẫu số. Fractions with unlike denominators: phân số không cùng mẫu số. Rationalizing the denominator: hữu tỉ hóa mẫu số.

DENSITY: Sự đầy, đặc.

DENUMERABLE: Đếm được.

DEPENDENT: Tương thuộc. Dependent events: biến cố tương thuộc. Dependent system: hệ thống tương thuộc.

DEPRESSED: Giảm bậc, thu gọn. Depressed equation: phương trình giảm bậc, phương trình thu gọn.

DEPRESSION: Sự lún, chỗ trũng, chỗ lõm. Angle of depression: góc xuống.

DEPTH: Chiều sâu.

DERIVATION: Sự, phép lấy đạo số, đạo ham.

DERIVATIVE: Đạo hàm.

DESCRIBING: Diễn tả, biểu thị. Inequality describing a zone: bất phương trình biểu thị một miền.

DETACHMENT: Sự tách rời. Law of detachment: luật tách rời.

DETERMINANT: Phương thức. Minor determinant: phương thức con. Second-order determinant: phương thức bậc hai. Third-order determinant: phương thức bậc ba. Determinant of a matrix: phương thức của một phương trận.

DETERMINE: Xác định.

DEVERGE: Phân chi, phân kỳ.

DEVERGENT: Phân chi, phân kỳ. Devergent sequence: cấp số phân kỳ.

DEVIATION: Độ lệch, sự đi lệch, độ cách. Deviation from the mean: độ cách trung số.

DIAGONAL: Đường chéo, chéo. Diagonal of a polygon: đường chéo của một đa giác. Diagonal of a rectangular: đường chéo của một hình chữ nhật. Diagonal of a triangle: đường chéo của một hình tam giác. Diagonal matrix: phương trận chéo.

DIAMETER: Đường kính. Diameter of a circle: đường kính của một vòng tròn. Diameter of a sphere: đường kính của một hình cầu.

DIAMETRIC: Xuyên tâm. Diametric plane: mặt phẳng xuyên tâm.

DIFFERENCE: Hiệu số. Difference of squares: hiệu số các bình phương. Difference of two vectors: hiệu số của hai vecto.

DIGIT: Số mã, chữ số. Two-digit number: số có hai số mã.

DIHEDRAL: Hai mặt phẳng, nhị diện. Dihedral angle: góc nhị diện.

DIMENSION. Kích thước, thứ nguyên.

DIRECT: Trực tiếp, thuận.

DIRECTED: Có định hướng, định hướng, có dấu. Directed-line segment: đoạn thẳng có định hướng. Directed distance: khoảng cách định hướng. Directed numbers: số có dấu.

DIRECTION: Chiều, hướng, phương, sự định hướng. Negative direction: chiều âm. Positive direction: chiều dương.

DIRECTRIX, số nhiều DIRECTRICES: Đường chuẩn.

DISCONTINUITY: Sự bất liên tục, sự gián đoạn.

DISCONTINUOUS: Bất liên tục, gián đoạn.

DISCOUNT: Sự hạ giá, sự bớt giá, sự giảm giá.

DISCOVERY: Sự phát minh, khám phá.

DISCRIMINANT: Biệt số. Discriminant of a quadratic equation: biệt số của một phương trình bậc hai.

DISJOINT: Cách biệt. Disjoint sets: tập hợp cách biệt.

DISJUNCTION: Hội đề, biệt đề.

DISPERSION: Độ phân tán.

DISTANCE: Khoảng cách. Directed distance: khoảng cách định hướng.

DISTRIBUTION: Sự phân phối, phân bố. Frequency distribution: sự phân phối tần số.

DISTRIBUTIVE: Phân phối, phân bố. Distibutive property: tính phân bố.

DIVIDEND: Số phải chia.

DIVISIBILITY: Tính chia đúng.

DIVISIBLE: Chia đúng cho. 58,264 is divisible by 4: 58.264 chia đúng cho 4.

DIVISION: Sự chia, phép chia, tính chia. Division points of a line segment: những điểm chia một đoạn thẳng. Harmonic division of a line segment: sự chia điều hòa một đoạn thẳng.

DIVISOR: Số chia.

DODECAGON: Hình 12 góc.

DODECAHEDRON: Hình 12 mặt, hình thập nhị diện.

DOMAINE: Miền, khoảng. Domaine of a function: miền, khoảng xác định của một hàm số.

DOT PRODUCT: Tích vô hướng.

DOUBLE: Kép, gấp đôi.

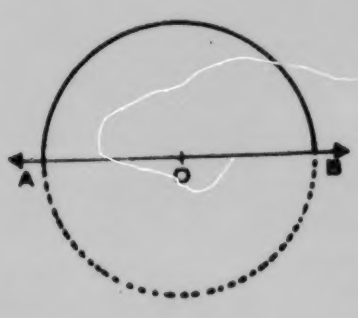

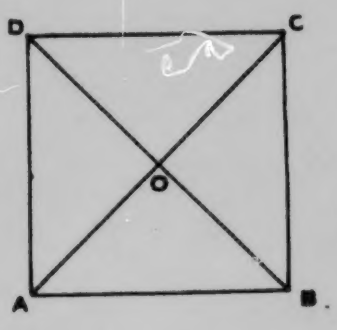

E

ECCENTRICITY: Tâm sai. Eccentricity of an ellipse: tâm sai của một ellip.

ECLIPSE: Hiện tượng xâm thực. Lunar eclipse: nguyệt thực. Solar eclipse: nhật thực.

ECLIPTIC: Đường hoàng đạo, hoàng đạo. Ecliptic coordinate: tọa độ hoàng đạo.

EDGE: Cạnh.

ELEMENT: Yếu tố, phần tử, đường sinh.

ELEVATION: Sự nâng cao, diện đồ, nhìn lên. Angle of elevation: góc lên.

ELIMINATE: Khử.

ELIMINATION: Sự khử, cách khử. Elimination of a variable: sự khử một biến số. Elimination by linear combination: sự khử bằng phép tổ hợp bậc nhất. Elimination by reduction: sự khử bằng phép thu gọn. Elimination by substitution: sự khử bằng phép thay thế. Law of elimination: luật khử.

ELLIPSE: Ellip, hình bầu dục. Axes of an ellipse: trục của một ellip. Center of an ellipse: tâm của một ellip . Foci of an ellipse: tiêu điểm của một ellip.

ELLIPSOID: Mặt, khối bầu dục.

EMPTY: Trống, rỗng. Empty set: tập hợp trống.

ENDPOINT: Điểm góc, điểm tận cùng, đầu mút.

ENUMERATE: Đếm.

ENUMERATION: Sự, phép, cách đếm.

EQUAL: Bằng, bằng nhau.

EQUALITY: Sự bằng nhau, đẳng thức.

EQUATION: Phương trình. Algebraic equation: phương trình đại số. Cartesian equation: phương trình Descartes. Impossible equation: phương trình vô nghiệm. Linear equation in one variable: phương trình bậc nhất có một ẩn số. Logarithmic equation: phương trình logarit. Parametric equation: phương trình thông số. Quadratic equation: phương trình bậc hai, phương trình toàn phương. System of equation: hệ thống phương trình.

EQUIANGULAR: Đều góc. Equiangular polygon: đa giác đều góc.

EQUILATERAL: Đều cạnh. Equilateral triangle: tam giác đều.

EQUILIBRIUM: Sự cân bằng.

EQUIPOLLENCE: Sự đối đẳng.

EQUIPOLLENT: Đối đẳng.

EQUIVALENCE: Sự tương đương.

EQUIVALENT: Tương đương. Equivalent equation: phương trình tương đương. Equivalent statement: biểu thức tương đương. Equivalent vector: vecto tương đương.

ERROR: Sai số. Absolute error: sai số tuyệt đối. Relative error: sai số tỉ đối, sai số tương đối.

ESTIMATE: Ước giá, lượng giá, ước lượng.

EVALUATE: Định giá, định.

EVALUATING: Sự định. Evaluating an expression: định trị số một biểu thức.

EVALUATION: Sự, phép định giá.

EVEN: Chẵn. Even function: hàm số chẵn. Even whole number: số nguyên chẵn.

EVENT: Biến cố.

EXAMPLE: Thí dụ.

EXCENTOR: Ngoại tâm. Excentor of a triangle: tâm những vòng tròn bằng tiếp của một tam giác.

EXERCISE: Bài tập.

EXHAUSTIVE: Hội kín không gian mẫu. Exhaustive events: biến cố hội kín không gian mẫu.

EXPANDING: Bành trướng, mở rộng, phóng đại, khai triển. Expanding an expression: khai triển một biểu thức.

EXPANSION: Sự bành trướng, sự mở rộng. Asymptotic expansion: sự bành trướng tiệm cận. Cubic expansion: sự bành trướng lớn. Linear expansion: sự bành trướng dài.

EXPONENT: Số lũy thừa, số mũ. Fractional exponent: số lũy thừa phân. Imaginary exponent: số lũy thừa ảo. Negative exponent: số lũy thừa âm, với số mũ âm. Positive exponent: số lũy thừa dương, với số mũ dương. Law of exponent: luật về số lũy thừa.

EXPONENTIAL: Thuộc về số lũy thừa. Exponential form: hình thức lũy thừa, dạng lũy thừa. Exponential function: hàm số mũ. Exponential series: cấp số mũ.

EXPRESSION: Biểu thức. Algebraic expression: biểu thức đại số. Equivalent expression: biểu thức tương đương. Numerical expression: biểu thức số học. Rational expression: biểu thức hữu tỉ.

EXTENT: Phạm vi, khoảng.

EXTERIOR: Ngoại, ngoài. Exterior angle of a triangle: góc ngoài của một tam giác. Alternate exterior angles: góc so le ngoài.

EXTERNAL: Ngoại, ngoài.

EXTERNALLY: Ngoại, ngoài. Externally tangent circles: vòng tròn ngoại tiếp nhau.

EXTRAPOLATE: Ngoại suy.

EXTRAPOLATION: Phép ngoại suy.

EXTREME: Cực. Extremes of a proportion: những cực của một tỷ lệ. Extremes and means: các cực số và các trung số.

EXTREMITY: Điểm cuối, đầu mút.

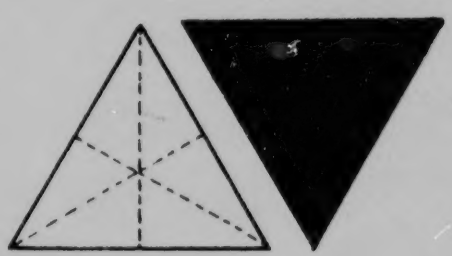

F

FACE: Mặt. Face of a dihedral angle: mặt của một góc nhị diện. Face of a polyhedron: mặt của một khối đa diện.

FACTOR: Thừa số, ước số. Common factor: thừa số chung. Greatest common factor: thừa số chung lớn nhất.

FACTORIAL: Giai thừa.

FACTORING: Phân tích thành thừa số. Equation solved by factoring: phương trình giải bằng cách phân tích thành thừa số.

FAMILY: Họ. Family of lines: họ đường thẳng.

FIGURE: Hình, số. Geometric figure: hình hình học.

FINITE: Hữu hạn.

FIRST: Thứ nhất, bậc nhất. First-degree equation: phương trình bậc nhất.

FIXED: Cố định. Fixed point: điểm cố định.

FLOW CHART, FLOW DIAGRAM: Lược đồ, đồ biểu.

FOCAL: Thuộc về tiêu điểm. Focal width: bề rộng ngang tiêu điểm.

FOCUS, số nhiều FOCUSES, FOCI : Tiêu điểm. Focus of an ellipse: tiêu điểm của một ellip. Focus of a hyperbola: tiêu điểm của một hyperbol. Focus of a parabola: tiêu điểm của một parabol.

FORMULA: Công thức. Area formula: công thức tính diện tích. Distance formula: công thức tính khoảng cách. Pythagorean formula: công thức Pythagore. Volume formula: công thức tính thể tích.

FRACTION: Phân số. Decimal fraction: phân số thập phân. Denominator of a fraction: mẫu số của một phân số. Numerator of a fraction: tử số của một phân số. Fraction bar: cái gạch giữa tử số và mẫu số của một phân số.

FRACTIONAL: Thuộc về phân số. Fractional coefficient: hệ số phân số. Fractional equation: phương trình phân số.

FREQUENCY: Tần số. Frequency distribution: sự phân phối tần số. Frequency polygon: đa giác tần số. Frequency table: bảng tần số.

FRUSTRUM: Cụt. Frustrum of a cone: hình nón cụt. Frustrum of a pyramid: hình tháp cụt.

FUNCTION: Hàm số. Algebraic function: hàm số đại số. Analytic function: hàm số giải tích. Constant function: hàm số không đổi. Even function: hàm số chẵn. Exponential function: hàm số mũ. Irrational function: hàm số vô tỉ. Inverse function: hàm số nghịch. Linear function: hàm số bậc nhất.

Logarithmic function: hăm số logarit. Periodic function: hàm số tuần hoàn. Quadratic function: hàm số bậc hai. Rational function: hàm số hữu tỉ. Domain of a function: khoảng, miền của một hàm số.

FUNDAMENTAL: Cơ bản.

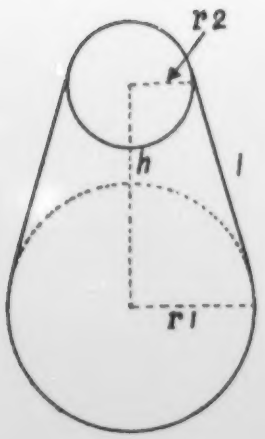

G

G.C.F. (GREATEST COMMON FACTOR): Thừa số chung lớn nhất.

GENERATION: Sự sinh. Generation of a plane: sự sinh của một mặt phẳng.

GENERATOR: Đường sinh, số hạng tổng quát.

GEOMETRIC: Thuộc về hình học, nhân. Geometric means: số trung bình nhân. Geometric series: cấp số nhân.

GEOMETRY: Hình học. Affine geometry: hình học a-phin. Analytic geometry: hình học giải tích. Coordinate geometry: hình học tọa độ. Descriptive geometry: phép họa hình, hình học họa hình. Euclidean geometry: hình học Euclide. Non-Euclidean geometry: hình học phi Euclide. Projective geometry: hình học phóng chiếu. Vectorial geometry: hình học vecto.

GIVEN: Dữ kiện, giả thiết.

GONIOMETRY: Phép đo góc, phép nhắm hướng.

GRADE: Grat (đơn vị đo góc).

GRAPH: Đồ thị, biểu đồ, đường biểu diễn, biểu diễn bằng đồ thị, biểu đồ. Bar graph: biểu đồ hình thành. Broken-line graph: biểu đồ hình gấy. Graph of a function: đồ thị của một hàm số, đường biểu diễn của một hàm số. Graph of a linear equation in three variables: đồ thị của một phương trình bậc nhất có ba biến số.

GRAPHING: Sự vẽ đồ thị, sự biểu diễn bằng đồ thị. Techniques of graphing: kỹ thuật vẽ đồ thị.

GREATER: Lớn hơn. Greater than or equal to: lớn hơn hay bằng.

GREATEST COMMON FACTOR: Thừa số chung lớn nhất.

GROUP: Nhóm.

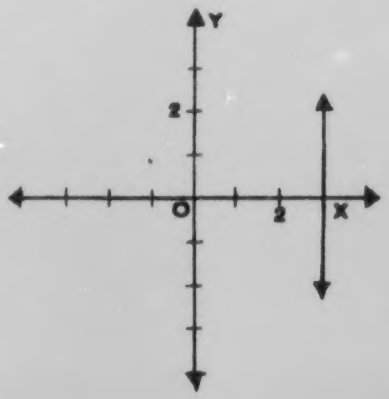

H

HALF: Một nửa, nửa. Half line: nửa đường thẳng. Half plane: nửa mặt phẳng. Half-closed interval: khoảng nửa kín. Half-open interval: khoảng nửa hở.

HARMONIC: Điều hòa. Harmonic division: sự chia điều hòa. Harmonic ratio: tỷ số điều hòa.

HEADING, or BEARING, OF A VECTOR: góc Bắc của một vecto.

HECTARE: Mẫu tây (10.000 mét vuông).

HECTOLITER: Trăm lít.

HECTOMETER: Trăm mét.

HEIGHT: Độ cao, chiều cao.

HEMISPHERE: Bán cầu.

HEPTAGON: Đa giác bảy cánh.

HEXAGON: Đa giác sáu cánh, hình lục giác.

HEXAHEDRON: Hình, khối sáu mặt, lục diện.

HISTOGRAM: Đồ biểu.

HORIZONTAL: Ngang, nằm ngang. Horizontal plane: mặt phẳng nằm ngang, mặt phẳng ngang.

HYPERBOLA: Hy-per-bon, hyperbol.

HYPERBOLIC: Thuộc về hyperbol. Hyperbolic geometry: hình học hyperbol.

HYPOTENUSE: Đường huyền, cạnh huyền.

HYPOTHESIS: Giả thiết.

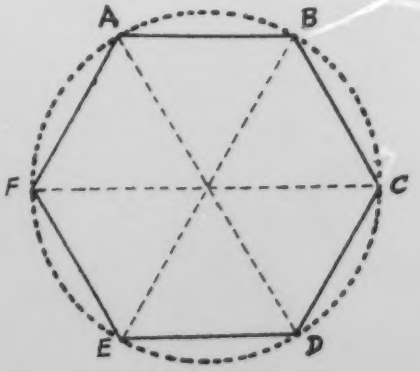

I

IDENTITY: Hằng đẳng thức; sự, tính đồng nhất, phần tử đồng nhất. Identity element: phần tử đồng nhất. Identity equation: phương trình vô định.

IMAGINARY: Ảo. Imaginary axis: trục ảo. Imaginary number: số ảo, ảo số.

IMPLICATION: Mệnh đề suy diễn, sự thúc dẫn.

IMPOSSIBLE: Bất khả, vô nghiệm. Impossible equation: phương trình vô nghiệm.

INCENTER: Nội tâm, tâm trong. Incenter of a triangle: tâm vòng tròn nội tiếp của một tam giác.

INCLINED: Nghiêng, Inclined plane: mặt phẳng nghiêng.

INCLUDED: Xen giữa. Included angle: góc xen giữa.

INCOME: Lợi tức. Income tax: thuế lợi tức.

INCOMMENSURABLE: Không thông ước. Incommensurable number: số không thông ước.

INCONSISTENT: Vô nghiệm, không đúng, có mâu thuẫn. Inconsistent equation: phương trình vô nghiệm.

INDEPENDENT: Độc lập. Independent events: biến cố độc lập. Independent systems: hệ thống độc lập.

INDEX: Chỉ số, số mũ, sách dẫn.

INDIRECT: Gián tiếp.

INDUCTION: Phép qui nạp, qui nạp pháp, phương pháp qui nạp.

INDUCTIVE: Thuộc về phép qui nạp. Inductive reasoning: suy luận qui nạp.

INEQUALITY: Bất đẳng thức, bất phương trình, sự không bằng nhau. Absolute inequality: bất đẳng thức tuyệt đối. Equivalent inequality: bất phương trình tương đương. Linear inequality: bất phương trình bậc nhất. Polynomial inequality: bất phương trình đa thức. Quadratic inequality: bất phương trình bậc hai. System of inequalities: hệ thống bất phương trình.

INFINITE: Vô hạn, vô tận. Infinite decimal: số thập phân vô tận. Infinite group: nhóm vô hạn. Infinite sequence: liệt số vô tận. Infinite series: cấp số vô tận. Infinite set: tập hợp vô hạn.

INFINITESIMAL: Cực nhỏ, vi phân. Infinitesimal calculation: tính vi tích.

INFINITY: Vô số.

INITIAL: Sơ khởi, mở đầu, thuộc về góc. Initial point of a vector: điểm góc của một vecto. Initial side of an angle: cạnh góc của một góc.

INNER: Ở bên trong, vô hướng. Inner product of two vectors: tích vô hướng của hai vecto. Inner rectangles: các hình chữ nhật nằm trong (một miền).

INPUT: Nhập lượng.

INSCRIBED: Nội tiếp. Inscribed angle: góc nội tiếp. Inscribed circle: vòng tròn nội tiếp. Inscribed polygon: đa giác nội tiếp. Inscribed triangle: tam giác nội tiếp. Inscribed in a polygon: nội tiếp trong một đa giác (vòng tròn). Inscribed in a circle: nội tiếp trong một vòng tròn (tam giác, đa giác).

INSTALLMENT, or INSTALMENT: Tiền, phần trả góp. Installment buying: mua trả góp.

INTEGER: Số nguyên.

INTEGRAL: Tích phân, thuộc về số nguyên. Definite integral: tích phân xác định.

INTERCEPT: Chắn (góc và cung tròn), độ chắn tại góc.

INTERCEPTED: Bị chắn. Intercepted arc: cung bị chắn.

INTERCEPTING: Chắn. Intercepting angle: góc chắn (cung).

INTEREST: Tiền lãi, lời. Compound interest: lãi kép. Simple interest: lãi đơn. Rate of interest: phần lãi, lãi suất.

INTERIOR: Bên trong, trong, nội, miền trong.

INTERNAL: Nội, trong. Common internal tangent: tiếp tuyến chung trong.

INTERNALLY: Nội, trong. Internally tangent circles: vòng tròn nối tiếp nhau.

INTERPOLATION: Phép nội suy.

INTERPRETING: Giải thích. Interpreting an expression: giải thích một biểu thức.

INTERSECTING: Cắt, giao. Intersecting lines: đường cắt, giao nhau. Intersecting planes: mặt phẳng cắt, giao nhau.

INTERSECTION: Sự tương giao, giao, giao điểm, giao tuyến.

INTERVAL: Khoảng. Closed interval: khoảng kín. Open interval: khoảng hở.

INTRANSITIVE: Không dẫn truyền, không truyền.

INTUITIVE: Thuộc về trực giác,

INTUITION: Trực giác.

INVARIANT: Bất biến.

INVERSE: Ngược, nghịch, nghịch đảo, đối. Inverse element: phần tử đối, phần tử nghịch. Inverse operation: phép tính nghịch đảo.

INVERSELY: Nghịch. Inversely proportional to: tỷ lệ nghịch với.

IRRATIONAL: Vô tỉ. Irrational number: số vô tỉ.

IRREFLEXIVE: Không có tính phản hồi.

ISOSCELES: Cân. Isosceles trapezoid: hình thang cân. Isosceles triangle: tam giác cân.

ISOMORPHIC: Đồng hình.

ITERATION: Sự lập lại.

J

JUSTIFY: Dẫn chứng, chứng minh.

JUSTIFICATION: Sự dẫn chứng, sự chứng minh.

JUXTAPOSE: Chồng, đè.

JUXTAPOSITION: Sự chồng, đè.

K

KILO: Kilô, ngàn.

KILOGRAM: Kilô, cân tây, kilogram. Kilogram-meter: kilogram-mét.

KILOMETER: Kilomét, cây số.

KILOWATT: Kilowatt. Kilowatt-hour: kilowatt-giờ.

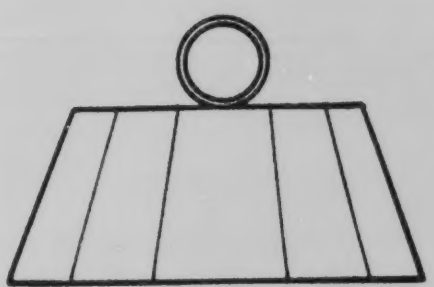

L

LATERAL: Bên, xung quanh. Lateral area: diện tích xung quanh. Lateral edge: cạnh bên. Lateral face: mặt bên.

LATTICE: Đồ thị lưới. Lattice points: điểm của đồ thị lưới.

LAW: Luật. Law of contraposition: luật đổi và đảo. Law of detachment: luật tách rời. law of elimination: luật khử.

LEAST: Ít nhất, nhỏ nhất, tối thiểu. Least common denominator: mẫu số chung nhỏ nhất. Least common multiple: bội số chung nhỏ nhất.

LEG: Cạnh bên, cạnh của góc vuông của một tam giác.

LENGTH: Chiều dài.

LIKE TERMS: Số hạng đồng dạng.

LIMIT: Giới hạn. Limit of a function: giới hạn của một hàm số. Limit of a sequence: giới hạn của một liệt số.

LINE: Đường, đường thẳng. Broken line: đường gẫy khúc. Concurrent lines: đường thẳng đồng qui. Curved line: đường cong. Half line: nửa đường thẳng. Number line: đường thẳng biểu diễn số. Parallel lines: đường thẳng song song. Perpendicular line: đường thẳng thẳng góc. Straight line: đường thẳng. Line segment: đoạn thẳng.

LINEAR: Thuộc về đường thẳng, bậc nhất. Linear combination: cách tổ hợp bậc nhất. Linear equation: phương trình bậc nhất. Linear expression: biểu thức bậc nhất. Linear form: dạng bậc nhất.

LINEARLY: Bậc nhất. Linearly independent equation: phương trình độc lập bậc nhất.

LOCUS, số nhiều LOCI: Qui tích.

LOGARITHM: Logarit. Anti-logarithm: số đối logarit. Common logarithm: logarit thông dụng, logarit thập phân.

LOGIC: Luận lý học.

LOGICAL: Thuộc về luận lý học, luận lý. Logical positivism; logical empirism: chủ thuyết luận lý thực nghiệm.

LOWER: Dưới. Lower bound: giới hạn dưới.

LOWEST: Nhỏ nhất, thấp nhất. Lowest common denominator: mẫu số chung nhỏ nhất.

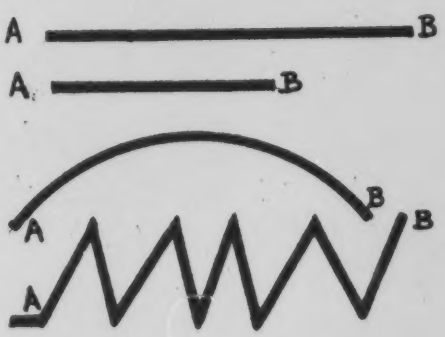

M

MAGNITUDE: Suất. Magnitude of a vector: suất của một vecto.

MAIN: Chính.

MAJOR: Lớn, trưởng, cao. Major arc: cung lớn. Major axis: trục lớn.

MANTISSA: Phần định trị. Mantissa of logarithms: phần định trị của logarit.

MAPPING: Phép áp, phép biến đổi điểm.

MATHEMATICAL: Thuộc về toán học.

MATRIX, số nhiều MATRICES: Phương trận.

MEAN: Số trung bình, trung số. Arithmetic mean: (số) trung bình cộng. Geometric mean: (số) trung bình nhân. Proportional mean: (số) trung bình tỷ lệ, trung bình nhân. Quadratic mean: (số) trung bình toàn phương. Means and extremes: các trung số và các cực số.

MEASURE: Số đo, độ đo. Measure of an angle: số đo của một góc.

MEASUREMENT: Phép đo, cách đo, sự đo.

MEDIAN: Số giữa, ở giữa, số trung vị, trung tuyến.

MEMBER: Thành phần, phần tử, vế. Members of an equation: những vế của một phương trình.

METER: Thước (tây), mét, đồng hồ, kế. Electric meter: điện kế.

METHOD: Phương pháp. Algebraic method: phương pháp đại số. Analytic method: phương pháp phân giải. Deductive method: phương pháp suy đoán. Coincidence method: phương pháp trùng phương. Elimination method: phương pháp khử. Geometric method: phương pháp hình học. Graphic method: phương pháp đồ thị. Inductive method: phương pháp qui nạp.

METRIC: Thuộc về mét, thước tắc. Metric system: mét hệ, hệ thống thước tắc.

MICROMETER: Thước trắc vi, vi xích.

MIDPOINT: Điểm giữa, trung điểm.

MINIMUM: Nhỏ nhất, ít nhất, tối thiểu, cực điểm. Minimum point of a graph: điểm cực tiểu của một đồ thị.

MINOR: Thấp, con, nhỏ. Minor arc: cung nhỏ. Minor axis: trục nhỏ. Minor determinant: phương thức con.

MINUEND: Số bị trừ.

MIXED: Hỗn hợp. Mixed numeral: số hỗn hợp, phân số thức.

MODE: Số yếu vị, số cao tần.

MODEL: Mẫu.

MODULUS: Suất.

MONOMIAL: Đơn thức.

MULTIPLE: Bội số, nhân. Common multiple: bội số chung. Least common multiple: bội số chung nhỏ nhất. Multiple-angle formula: công thức nhân.

MULTIPLICAND: Số bị nhân.

MULTIPLICATION: Tính nhân, phép nhân, sự nhân. Multiplication of one digit: tính nhân một con số. Multiplication of two or more digits: tính nhân hai hay nhiều con số.

MULTIPLICATIVE: Thuộc về tính nhân, phép nhân, sự nhân. Multiplicative inverse: số nghịch đảo.

MULTIPLICITY: Sự đa trùng, trùng hợp. Multiplicity ~~of a root~~: sự đa trùng của một nghiệm số. Multiplicity of an asymptote: sự đa trùng của một đường tiệm cận.

MULTIPLIER: Số nhân.

MYRIAD: Vô số.

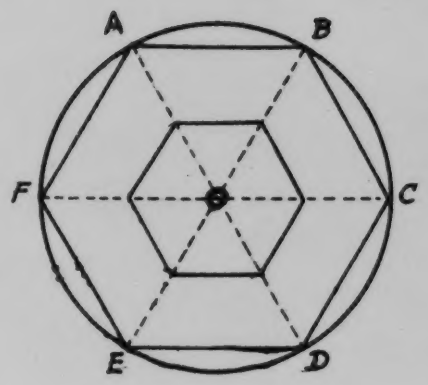

N

NATURAL: Thiên nhiên, tự nhiên. Natural numbers: các số thiên nhiên. Natural logarithm: logarit thiên nhiên.

NECESSARY: Cần thiết, ắt có. Necessary condition: điều kiện ắt có.

NEGATIVE: Âm, trừ. Negative exponent: lũy thừa âm. Negative number: số âm. Negative one: âm một, trừ một (-1). Negative of a number: số đối của một số.

NEGLIGIBLE: Không đáng kể, có thể bỏ rơi được. Negligible number: số không đáng kể. Negligible quantity: lượng không đáng kể.

NINE-POINT CIRCLE: Vòng tròn chín điểm.

NOMOGRAM: Bản đồ toán.

NON- (prefix): Không, phi (tiếp đầu ngữ). Nonagon: hình chín góc, hình cửu giác. Non-collinear: không thẳng hàng. Law of non-contradiction: luật không mâu thuẫn. Non-coplanar: không cùng nằm trong một mặt phẳng. Non-Euclidean geometry: hình học phi Euclide. Non-reflexive: không phản hồi. Non-regular: không đều. Non-terminating: vô tận.

NON-DECREASING: Tiến. Non-decreasing sequence: liệt số tiến.

NON-INCREASING: Lùi. Non-increasing sequence: liệt số lùi.

NORM (OF A COMPLEX NUMBER): Bình phương suất (của một số tạp).

NORMAL: Pháp tuyến.

NOTATION: Sự, cách ký hiệu. Scientific notation: cách ký hiệu khoa học.

NULL: Triệt tiêu, không, trống. Null matrix: phương trận triệt tiêu. Null sequense: liệt số có giới hạn 0. Null set: tập hợp trống.

NUMBER: Số. Abstract number: hư số. Algebraic number: số đại số. Approximate number: số gần đúng. Arithmetic number: số số học. Cardinal number: số đếm, bản số, chính số. Composite number: số không nguyên tố. Complex number: tạp số. Concrete number: danh số. Counting number: số đếm, số nguyên. Decimal number: số thập phân. Even number: số chẵn. Fractional number: phân số. Imaginary number: ảo số, số ảo. Imperfect number: số bất hoàn. Infinite number: số vô hạn, vô tận. Incommensurable number: số không thông ước. Integral number: số nguyên tương đối, số nguyên đại số. Inverse number: số nghịch đảo. Irrational number: số vô tỉ. Mixed number: tạp số. Negative number: số âm. Natural number: số thiên nhiên. Odd number: số lẻ. Opposite number: số đối. Ordinal number: số thứ tự. Positive number: số dương. Prime number: số nguyên tố. Rational

number: số hữu tỉ. Real number: số thực. Rounded number: số về tròn. Truth number: nghiệm số, số nghiệm đúng một phương trình. Whole number: số nguyên. Number line: đường số.

NUMERAL: Số đếm, số viết, ký hiệu biểu diễn số.

NUMERATION: Sự, cách đếm.

NUMERATOR: Tử số.

NUMERICAL: Bằng số, về số. Numerical coefficient: hệ số bằng số. Numerical expression: biểu thức số. Numerical value: trị số bằng số, trị số tuyệt đối.

$$x(x+4)=x(x+2)+1$$

OBLIQUE: Nghiêng, xiên. Oblique line: đường thẳng xiên, đường xiên góc. Oblique prism: lăng trụ nghiêng. Oblique triangle: tam giác thường, tam giác không có góc vuông.

OBLIQUITY: Sự, tính, độ nghiêng.

OBTUSE: Tù. Obtuse angle: góc tù. Obtuse triangle: tam giác có một góc tù.

OCTAGON: Hình bát giác, hình tám cạnh.

OCTAHEDRON: Hình bát diện, khối tám mặt.

ODD: Lẻ. Odd whole number: số nguyên lẻ.

OGIVAL: Thuộc về hình cung nhọn, có hình cung nhọn.

OGIVE: Hình cung nhọn.

OPEN: Mở, hở. Open sentence: phương trình, mệnh đề chứa ẩn hay biến số. Open interval: khoảng hở.

OPERATION: Phép tính. Algebraic operation: phép tính đại số. Arithmetic operation: phép tính số học. Associative operation: phép tính phối hợp. Commutative operation: phép tính giao hoán. Elementary operation: phép tính sơ cấp. Inverse operation: phép tính nghịch đảo. Irrational operation: phép tính vô tỉ. Rational operation: phép tính hữu tỉ. Vectorial operation: phép tính vecto.

OPERATOR: Toán tử.

OPPOSITE: Đối nhau, đối đỉnh, số đối nhau. Opposite angle: góc đối đỉnh, góc đối (trong một tứ giác). Opposite numbers: số đối nhau.

ORDER: Thứ, bậc, hàng, thứ tự. Order of a curve: bậc của một đường cong. Order of contact: bậc tiếp xúc. Order of a determinant: bậc của một phương thức. Order of an equation: bậc của một phương trình. Order of a matrix: bậc của một phương trận. Order of units: hàng của các đơn vị.

ORDERED: Có thứ tự. Ordered pair: tọa độ có thứ tự. Ordered set: tập hợp có thứ tự.

ORDINAL: Thứ tự. Ordinal number: số thứ tự.

ORDINARY: Thường, không đặc sắc.

ORDINATE: Tung độ. Double ordinate: đường tung.

ORIENTATION: Sự định hướng.

ORIENTED: Có định hướng.

ORIGIN: Gốc, điểm gốc. Origin of coordinates: gốc tọa độ.

ORTHOCENTER: Trực tâm. Orthocenter of a triangle: trực tâm của một

tam giác.

ORTHOCENTRIC: Thuộc về trực tâm.

ORTHOGONAL: Trực giao, thẳng góc. Orthogonal projection: phép chiếu thẳng góc. Orthogonal trajectory: quĩ đạo trực giao. Orthogonal vector: vecto trực giao.

ORTHOGRAPHIC: Thẳng góc. Orthographic projection: phép chiếu thẳng góc.

ORTHOPTIC: Phương khuy. Orthoptic circle: vòng tròn phương khuy.

OSCILLATION: Sự dao động.

OSCULATING: Mật tiếp, chính khúc. Osculating circle: vòng tròn chính khúc.

OUTPUT: Xuất lượng.

OVAL: Hình bầu dục, hình trái xoan.

OVERLAPPING: Phủ nhau.

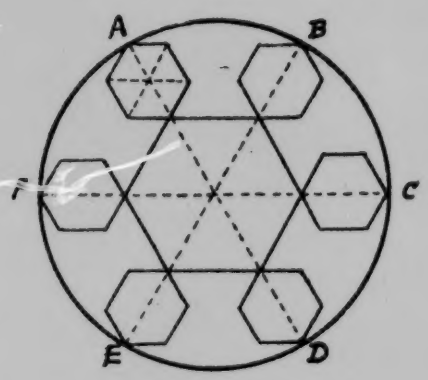

P

PAIR: Đôi, cặp; ghép thành đôi, thành cặp. Conjugated pairs: những cặp liên hợp.

PAIRED: Ghép đôi. Paired observation: sự quan sát ghép đôi.

PANTOGRAPH: Máy vẽ truyền.

PARABOLA: Pa-ra-bôn, parabol.

PARABOLIC: Thuộc về parabol, có hình parabol. Parabolic motion: chuyển động parabol. Parabolic segment: đoạn parabol. Parabolic trajectory: quĩ đạo parabol.

PARABOLOID: Mặt parabol. Elliptic paraboloid: mặt parabol có tiết diện hình ellip. Hyperbolic paraboloid: mặt parabol có tiết diện hình hyperbol. Paraboloid of revolution: mặt parabol tròn xoay.

PARALLEL: Song song. Parallel lines: đường thẳng song song. Parallel planes: mặt phẳng song song. Parallel postulate: định đề về sự song song.

PARALLELISM: Sự, tính song song.

PARALLELEPIPED: Hình hợp, khối bình hành. Oblique parallelepiped: hình hợp xiên. Rectangular parallelepiped: hình hợp chữ nhật. Right parallelepiped: hình hợp thẳng.

PARALLELOGRAM: Hình bình hành.

PARAMETER: Thông số.

PARAMETRIC: Thuộc về thông số. Parametric function: phương trình thông số.

PARTIAL: Từng phần, riêng phần.

PARTICULAR: Đặc biệt.

PART: Phần.

PENCIL: Chùm. Pencil of circles: chùm vòng tròn. Pencil of lines: chùm đường thẳng. Pencil of planes: chùm mặt phẳng. Pencil of spheres: chùm hình cầu.

PENDULUM: Con lắc. Compound pendulum: con lắc kép. Simple pendulum: con lắc đơn. Foucault's pendulum: con lắc Foucault.

PENTACLE: Hình sao năm góc.

PENTADECAGON: Hình 15 cạnh, thập ngũ giác.

PENTAGON: Hình năm cạnh, ngũ giác.

PENTAGONAL: Thuộc về ngũ giác.

PENTAGRAM: Hình sao năm cánh.

PENTAHEDRON: Hình năm mặt, ngũ diện.

PENTANGLE: Hình sao năm cánh.

PER CENT: Bách phân, phần trăm.

PERCENTAGE: Số bách phân, tỉ lệ bách phân.

PERCENTILE: Trị giá bách phân.

PERFECT SQUARE: Số chính phương.

PERIMETER: Chu vi.

PERIOD: Chu kỳ. Period of a function: chu kỳ của một hàm số. Period of a motion: chu kỳ của một chuyển động.

PERIODIC: Tuần hoàn, có chu kỳ. Periodic function: hàm số tuần hoàn. Periodic motion: chuyển động tuần hoàn.

PERIODICITY: Tính tuần hoàn.

PERIPHERY: Chu vi, đường ngoại biên.

PERMUTATION: Sự, phép hoán vị. Circular permutation: phép hoán vị vòng quanh. Abcd permutation: phép hoán vị abcd.

PERMUTE: Hoán vị.

PERPENDICULAR: Thẳng góc, đường thẳng góc. Common perpendicular to two lines: đường thẳng góc chung của hai đường thẳng. Perpendicular lines: các đường thẳng góc. Perpendicular planes: các mặt phẳng thẳng góc.

PERPENDICULARITY: Tính thẳng góc.

PERPETUITY: Niên khoản vĩnh viễn.

PERSPECTIVE: Phối cảnh.

PERSPECTIVITY: Phép phối cảnh.

PHASE: Vị tướng, pha.

PI: Pi, π (3,1416).

PICTOGRAM, PICTOGRAPH: Đồ biểu.

PLACE: Vị trí, chỗ. Place value: trị số tùy vị trí.

PLANE: Mặt phẳng, phẳng. Collinear planes: những mặt phẳng đồng qui. Coordinate planes: mặt phẳng tọa độ. Half plane: nửa mặt phẳng. Plane section: thiết diện phẳng.

PLANIMETER: Trắc diện kế, dụng cụ đo diện tích phẳng.

PLANIMETRY: Trắc diện học.

PLUS: Cộng thêm, cộng với, dấu cộng, dương.

POINT: Điểm. Collinear points: những điểm thẳng hàng. Conjugate points: những điểm liên hợp. Cluster points: những điểm tập trung. Double point: điểm kép. Limit point: điểm giới hạn. Ordinary point: điểm thường, điểm không đặc sắc. Point of tangency, point of contact: tiếp điểm. Point of division: điểm chia. Point of inflection: điểm uốn. Point circle: vòng tròn điểm. Point ellipse: ellip điểm.

POLAR: Cực, thuộc về cực, đường đối cực. Polar angle: cực giác. Polar circle: cực khuyên. Polar coordinates: tọa độ cực, tọa độ độc cực. Polar distance: đường đối cực. Polar plane: mặt phẳng đối cực.

POLE: Cực.

POLYGON: Đa giác. Circumscribed polygon: đa giác ngoại tiếp. Concave polygon: đa giác lõm. Convex polygon: đa giác lồi. Equiangular polygon: đa giác đều góc. Equilateral polygon: đa giác đều cạnh. Inscribed polygon: đa giác nội tiếp.

Regular polygon: đa giác đều. Similar polygon: đa giác đồng dạng. Skew polygon: đa giác ghềnh.

POLYHEDRAL: Nhiều mặt, đa diện.

POLYHEDRON: Khối đa diện, khối nhiều mặt.

POLYNOMIAL: Đa thức.

POPULATION: Dân số, tập hợp khảo sát (trong thống kê).

POSITIVE: Dương, thuận. Positive angle: góc dương. Positive integral exponent: lũy thừa với số mũ nguyên dương. Positive number: số dương. Positive sign: dấu dương, dấu cộng (+).

POSTMULTIPLICATION: Sự nhân sau.

POSTULATE: Định đề.

POTENTIAL: Thế.

POWER: Lũy thừa, phương tích. Power of a number: lũy thừa của một số. Power of a point: phương tích của một điểm. Five to the third power: năm lũy thừa ba (5^3). Numbers such as 2^3, 2^4, 2^5, 2^6, etc. are called powers of 2: các số như 2^3, 2^4, 2^5, 2^6, v.v. gọi là các số lũy thừa của 2. Power series: cấp số lũy thừa.

PRECISION: Sự chính xác, độ chính xác.

PREMISE: Tiền đề.

PRIMARY: Sơ cấp, sơ bộ.

PRIME: Dấu phẩy.

PRIMITIVE: Nguyên hàm.

PRINCIPAL: Chính.

PRINCIPLE: Nguyên lý, nguyên tắc.

PRISM: Khối lăng trụ, lăng trụ. Oblique prism: lăng trụ nghiêng. Quadrangular prism: lăng trụ đáy tứ giác. Rectangular prism: lăng trụ chữ nhật. Right prism: lăng trụ thẳng. Triangular prism: lăng trụ đáy tam giác. Truncated prism: lăng trụ cụt.

PRISMATIC: Thuộc về khối lăng trụ. Prismatic surface: diện tích lăng trụ.

PROBABILITY: Xác suất. Conditional probability: xác suất có điều kiện. Empirical, or posteriori probability: xác suất tiền nghiệm. Inverse probability: Xác suất nghịch. Mathematical, or priori probability: xác suất toán học. Probability convergence: phép hội tụ xác suất. Statistical probability: xác suất tiền nghiệm.

PROBABLE: Có lẽ, có thể. Probable deviation: độ lệch có thể. Probable error: sai số có thể có.

PROBLEM: Bài tính, bài toán, vấn đề.

PRODUCT: Tích số, tích, nhân. Algebraic product: tích số đại số. Cartesian product: tích số Descartes. Continued product: tích số liên tục. Direct product: tích số trực tiếp. Infinite product: tích số vô tận. Partial product: tích số từng phần. Product formula: công thức nhân. Scalar product: tích số vô hướng. Vector product: tích số hữu hướng.

PROFILE: Trắc đồ, thiết diện.

PROFIT: Lời, lãi, tiền lời.

PROGRAM: Chương trình, thảo chương.

PROGRAMMER: Thảo chương viên.

PROGRAMMING: Thảo chương.

PROGRESSION: Cấp số. Arithmetic progression: cấp số cộng. Geometric progression: cấp số nhân. Harmonic progression: cấp số điều hòa.

PROJECTILE: Đạn tử, đạn. Path of a projectile: đạn đạo.

PROJECTION: Sự chiếu, phép chiếu, hình chiếu. Projection of a point on a line: hình chiếu của một điểm trên một đường thẳng. Projection of a segment on a line: hình chiếu của một đoạn thẳng trên một đường thẳng. Projection of a point into a plane: hình chiếu của một điểm trên một mặt thẳng. Projection of a circle: hình chiếu của một vòng tròn.

PROJECTIVE: Chiếu, phóng chiếu. Projective geometry: hình học phóng chiếu.

PROLONG: Kéo dài.

PROOF: Sự chứng minh, bài chứng minh, phần chứng minh.

PROPER: Riêng. Proper divisor: ước số riêng.

PROPERTY: Tính chất. Additive property: tính cộng. Closure property: tính chất kín. Associative property: tính chất phối hợp. Commutative property: tính chất giao hoán. Distributive property: tính chia được.

PROPORTION: Tỷ lệ, tỷ lệ thức.

PROPORTIONAL: Tỷ lệ. Directly proportional: tỷ lệ thuận. Inversely proportional: tỷ lệ nghịch. Simply proportional: tỷ lệ đơn.

PROPORTIONALITY: Sự tỷ lệ, tính cách tỷ lệ. Constant of proportionality: hằng số tỷ lệ.

PROPOSITION: Mệnh đề.

PROTRACTOR: Thước đo góc, thước đo độ, ráp-poóc-tơ.

PROVE: Chứng minh.

PSEUDOSPHERE: Khối cầu giả.

PYRAMID: Khối tháp, hình tháp. Regular pyramid: khối tháp đều. Truncated pyramid: khối tháp cụt.

PYRAMIDAL: Thuộc về khối tháp, hình tháp.

PYTHAGORAS: Pythagore, Py-ta-go. Rule of Pythagoras: định lý Pythagore (về tam giác vuông góc).

PYTHAGOREAN: Thuộc về Pythagore.

$$x^2+6x+2x+12=0$$

Q

QUADRANGLE: Tứ giác phẳng, tứ giác.

QUADRANGULAR: Thuộc về tứ giác.

QUADRANT: Góc phần tư, phần tư.

QUADRANTAL: Thuộc về góc phần tư, thuộc về phần tư.

QUADRATIC: Toàn phương, bậc hai. Quadratic equation: phương trình toàn phương, phương trình bậc hai. Quadratic function: hàm số bậc hai. Quadratic form: dạng bậc hai.

QUADRIC: Như chữ QUADRATIC.

QUADRILATERAL: Tứ giác. Regular quadrilateral: tứ giác đều, hình vuông. Simple quadrilateral: tứ giác đơn giản.

QUANTITY: Lượng, đại lượng.

QUARTER: Phần tư.

QUARTIC: Bậc bốn. Quartic curve: đường cong bậc bốn. Quartic equation: phương trình bậc bốn.

QUARTILE: Phần tư, số tứ phân (thống kê). Upper quartile: phần tư lớn (3/4). Median quartile: phần tư giữa (2/4). Lower quartile: phần tư nhỏ (1/4). 1st, 2nd and 3rd quartiles of a percentage: các số tứ phân thứ nhất (25%), thứ nhì (50%) và thứ ba (75%) trong một tỷ lệ bách phân.

QUARTINARY: Bốn, tứ, gồm có bốn.

QUATERNION: Số tạp cấp bốn.

QUINTIC: Bậc năm. Quintic curve: đường cong bậc năm. Quintic equation: phương trình bậc năm.

QUOTIENT: Thương số.

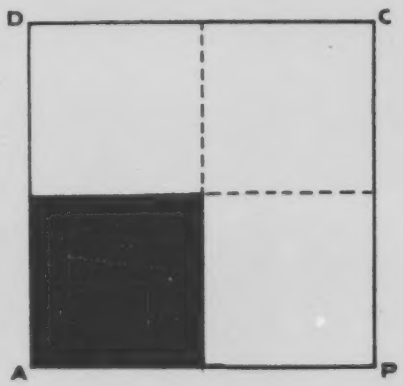

R

RADIAN: Ra-đi-ăng.

RADICAL: Căn số, đẳng phương. Radical axis: trục đẳng phương. Radical center: tâm đẳng phương. Radical plane: mặt phẳng đẳng phương. Radical sign: căn thức.

RADICAND: Lượng trong căn thức.

RADIUS: Bán kính, cự. Focal radius: tiêu cự. Long radius: bán kính lớn. Radius of convergence: bán kính hội tụ. Radius of curvature: bán kính chính khúc. Radius of gyration: bán kính hồi chuyển. Radius of torsion: bán kính xoắn. Radius vector: bán kính vecto. Short radius: bán kính nhỏ.

RADIX, số nhiều RADICES: Căn số, nghiệm số, cơ số của một hệ thống thông số.

RANDOM: Ngẫu nhiên, thống kê. Random sample: mẫu thống kê, mẫu ngẫu nhiên. Random sequence: chuỗi thống kê. Random variable: biến số thống kê, biến số ngẫu nhiên.

RANGE: Biên độ, độ cách, tầm, hằng số, độ phân tán (trong thống kê). Quartile range: hằng số tứ phân.

RANK: Hạng. Rank of a matrix: hạng của một phương trận.

RATE: Suất, nhịp độ.

RATIO: Tỷ lệ, tỷ số. Anharmonic ratio, or cross ratio: tỷ số đối điều hòa. Harmonic ratio: tỷ số điều hòa. Inverse ratio: tỷ số nghịch đảo. Ratio of similitude: tỷ số đồng dạng. Ratio test: phép thử bằng tỷ số.

RATIONAL: Hữu tỉ. Rational expression: biểu thức hữu tỉ. Rational function: hàm số hữu tỉ. Rational number: số hữu tỉ.

RATIONALIZE: Hữu tỉ hóa.

RAY: Tia, nửa đường thẳng.

REASONING: Lý luận. Deductive reasoning: lý luận suy diễn. Inductive reasoning: lý luận qui nạp.

REAL: Thực. Real number: số thực. Real part: phần thực. Real variable: biến số thực.

RECIPROCAL: Đảo, nghịch đảo, số nghịch đảo, đối. Reciprocal curve: đường cong nghịch đảo. Reciprocal equation: phương trình nghịch đảo. Reciprocal number: số nghịch đảo. Reciprocal polar figure: hình đối cực. Reciprocal ratio: tỷ số nghịch đảo.

RECTANGLE: Hình chữ nhật.

RECTANGULAR: Thuộc về hình chữ nhật, vuông góc. Rectangular axis: trục thẳng góc. Rectangular form: dạng chữ nhật.

Rectangular graph: biểu đồ chữ nhật, nhật đồ. Rectangular hyperbola: hyperbol vuông góc. Rectangular solid: khối chữ nhật.

RECTILINEAR: Thẳng. Rectilinear generator: đường sinh thẳng. Rectilinear motion: chuyển động thẳng.

RECURRING: Lập lại. Recurring decimal: số thập phân lập lại các số mã (đồng nghĩa với REPEATING DECIMAL).

REDEEM: Mua, chuộc.

REDEMPTION: Sự mua, chuộc. Redemption price: giá mua.

REDUCE: Thu gọn, rút gọn.

REDUCED: Được thu gọn, được rút gọn, rút gọn. Reduced equation: phương trình thu gọn. Reduced form: dạng rút gọn.

REDUCTION: Sự thu gọn, sự rút gọn.

REENTRANT: Lõm. Reentrant angle: góc lõm.

REFLEX: Lõm. Reflex angle: góc lõm.

REGROUPING: Phép mượn, sự mượn trong tính trừ (còn gọi là BORROWING).

REGULAR: Đều, thường. Regular polygon: đa giác đều.

RELATED: Liên kết. Related angle: góc liên kết. Related arc: cung liên kết.

RELATION: Hệ thức.

RELATIVE: Tương đối.

REMAINDER: Số dư, phần dư, hiệu số. Degree of remainder: bậc của phần dư.

REMOTE INTERIOR: Trong không kề. Remote interior angle: góc trong không kề (của một tam giác).

REMOVAL: Sự cắt, sự khử.

REMOVE: Cắt, khử.

REPEATED: Đa trùng. Repeated root: nghiệm số đa trùng (giống như MULTIPLE ROOT).

REPEATING: Tuần hoàn. Repeating decimal: số thập phân tuần hoàn.

REPLACEMENT: Sự thay thế.

RESIDUE: Thặng dư.

RESULT: Kết quả.

RESULTANT: Tổng hợp, hợp lực, vecto tổng hợp.

REVERSE: Ngược.

REVOLUTION: Sự tròn xoay.

RHOMB, RHOMBUS: Hình thoi.

RHOMBOHEDRON: Lăng trụ mặt bình hành.

RHOMBOID: Bình hành có cạnh kề không bằng nhau.

RIGHT: Bên phải, bên mặt, vuông, thẳng đứng. Continuous on the right: liên tục bên phải. Limit on the right: giới hạn bên phải. Right angle: góc vuông. Right circular cylinder: hình trụ. Right line: đường thẳng. Right triangle: tam giác vuông.

RIGID: Cứng nhắc, không đổi. Rigid body: cố thể. Rigid motion: phép đổi hình.

RIGIDITY: Độ cứng.

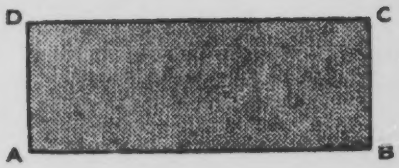

RING: Vành.

RISE: Hiệu số tung độ.

ROMAN: La Mã. Roman numerals: số La Mã.

ROOT: Nghiệm số, căn số. Cube root: căn số bậc ba. Double root: nghiệm số kép. Simple root: nghiệm số đơn. Square root: căn số bậc hai. Triple root: nghiệm số tam.

ROSE: Đường hoa hồng.

ROTATION: Sự quay, phép quay.

ROUND: Tròn, tính chẵn. Round angle: góc tròn, góc đầy. To round a number: tính chẵn một con số.

ROW: Hàng. Row of a matrix: hàng của một phương trận. Row index: chỉ số hàng.

RULE: Qui tắc.

RUN: Độ chạy ngang, hiệu số hành độ.

S

SADDLE: Yên ngựa, uốn yên ngựa, uốn. Saddle point: điểm uốn yên ngựa.

SALIENT: Lồi. Salient angle: góc lồi. Salient point: điểm lồi.

SAMPLE: Mẫu. Large sample: mẫu lớn. Random sample: mẫu ngẫu nhiên, mẫu thống kê. Small sample: mẫu nhỏ.

SATISFY: Thỏa, thỏa mãn.

SCALAR: Vô hướng. Scalar matrix: phương trận vô hướng. Scalar product: tích số vô hướng.

SCALE: Tỷ lệ, giai, khoảng chia, hệ thống cơ số. Binary scale: hệ thống cơ số 2. Logarithmic scale: khoảng chia theo logarit. Centigrade scale: nhiệt giai bách phân.

SCALENE: Thường. Scalene triangle: tam giác thường.

SCATTERGRAM: Đồ thị phân tán.

SCHLICHT: Đơn giản. Schlicht function: hàm số đơn giản.

SECANT: Cánh tuyến.

SECOND: Giây, thứ nhì, bậc hai, bậc nhì. Second derivative: đạo hàm bậc hai. Second moment: mô-men quán tính.

SECONDARY: Thứ hai, thứ nhì, phụ. Secondary diagonal: đường chéo phụ. Secondary parts: phần tử phụ.

SECTION: Thiết diện, tiết diện. Circular section: thiết diện tròn. Conic section: thiết diện của hình nón, conic. Cross section: thiết diện ngang. Meridian section: kinh diện. Normal section: thiết diện thẳng góc. Plane section: thiết diện phẳng.

SECTOR: Hình quạt, khu vực. Sector of a circle: hình quạt tròn. Sector of a sphere: hình quạt cầu.

SEGMENT: Đoạn, đoạn thẳng, hình viên phân. Line segment: đoạn thẳng. Spherical segment: cầu phân.

SEMI: Nửa, bán. Semi-annual: bán niên, nửa năm một. Semi-circle: nửa vòng tròn. Semi-circumference: nửa chu vi vòng tròn. Semi-continuous: bán liên tục.

SENSE:Chiều.

SENTENCE: Biểu thức. Mathematic sentence: biểu thức toán học.

SEPARABLE: Có thể phân tách được.

SEPARATION: Phép tách đôi, phép tách.

SEPARATRIX: Tách tử, phần tử dùng để tách đôi (dấu chấm, dấu phẩy, v.v.).

SEQUENCE: Liệt số, chuỗi số. Convergent sequence: liệt số hội tụ. Divergent seqence: liệt số

phân kỳ. Monotonic sequence: liệt số đơn điệu.

SERIES: Cấp số. Alternative series: cấp số xoay chiều. Arithmetic series: cấp số cộng. Ascending, or increasing series: cấp số tiến. Descending or decreasing series: cấp số thoái. Entire series: cấp số nguyên. Exponential series: cấp số mũ. Factional series: cấp số giai thừa. Finite series: cấp số hữu hạ. Geometric series: cấp số nhân. Harmonic series: cấp số điều hòa. Infinite series: cấp số vô hạn. Oscillating series: cấp số dao động. Power series: cấp số lũy thừa.

SET: Tập hợp. Bounded set: tập hợp có giới hạn. Finite set: tập hợp hữu hạn. Intersection of sets: phần giao của các tập hợp. Ordered sets: tập hợp có thứ tự. Union of sets: phần hội của các tập hợp.

SEXAGESIMAL: Lục thập phân.

SEXTIC: Bậc sáu.

SHEAF: Bó, chùm. Sheaf of planes: chùm mặt phẳng có tâm.

SHEARING: Ngẫu. Shearing force: ngẫu lực.

SHORT: Ngắn. Short arc: Cung ngắn.

SHRINKING: Phép co. Shrinking of planes: phép co các mặt phẳng.

SIDE: Cạnh. Side of an angle: cạnh của một góc. Side of a triangle: cạnh của một tam giác.

SIDEREAL: Thuộc về tinh tú, thuộc về thiên văn. Sidereal clock: đồng hồ thiên văn. Sidereal time: giờ thiên văn. Sidereal year: năm thiên văn.

SIGN: Dấu. Algebraic sign: dấu đại số. Equality sign: dấu bằng (=). Law of signs: luật về dấu. Plus sign: dấu cộng (+).

SIGNED: Có dấu. Signed numbers: số có dấu (cùng nghĩa với DIRECTED NUMBERS).

SIGNIFICANCE: Sự có nghĩa, sự hữu lý.

SIGNIFICANT: Có nghĩa, hữu lý. Significant digit: số mã có nghĩa.

SIMILAR: Giống nhau, đồng dạng. Similar triangles: tam giác đồng dạng.

SIMILARITY: Sự giống nhau, sự đồng dạng, tính đồng dạng.

SIMILITUDE: Phép đồng dạng. Center of similitude: tâm đồng dạng. Ratio of similitude: tỷ số đồng dạng.

SIMPLE: Đơn, đơn giản. Simple interest: lãi đơn.

SIMPLIFICATION: Phép đơn giản.

SIMPLIFIED: Được đơn giản.

SIMPLIFY: Đơn giản. To simplify an expression: đơn giản một biểu thức.

SIMULTANEOUS: Đồng nghiệm. Simultaneous operations: phương trình đồng nghiệm. Simultaneous inequalities: bất phương trình đồng nghiệm.

SINE: Sin, sinus.

SINGLE: Đơn.

SINUSOID: Đường hình sin.

SKEW: Không đặc sắc, ghềnh. Skew line: đường thẳng không đặc sắc. Skew quadrilateral: tứ giác ghềnh.

SLANTING: Nghiêng (cùng nghĩa với OBLIQUE).

SLIDE RULE: Thước tính.

SLOPE: Độ dốc, nghiêng. Slope angle: góc nghiêng (cùng nghĩa với **ANGLE OF INCLINATION**). Slope of a line: độ dốc của một đường thẳng.

SOCIAL: Thuộc về xã hội. Social security: bảo hiểm xã hội. Social security tax: thuế bảo hiểm xã hội.

SOLID: Cố thể, khối.

SOLUTION: Sự giải, cách giải, bài giải.

SOLVE: Giải.

SOURCE: Nguồn.

SPACE: Không gian.

SPECIFIC: Riêng, đặc biệt. Specific gravity: tỉ trọng. Specific heat: tỉ nhiệt.

SPEED: Vận tốc, tốc độ. Angular speed: vận tốc góc. Average speed: vận tốc trung bình. Constant speed: vận tốc không đổi. Instantaneous speed: vận tốc tức thời.

SPHERE: Hình cầu, khối cầu. Celestial sphere: thiên cầu. Circumscribed sphere: hình cầu ngoại tiếp. Inscribed sphere: hình cầu nội tiếp.

SPHERICAL: Thuộc về hình cầu. Spherical coordinates: tọa độ cầu, tọa độ cực trong không gian. Spherical polygon: đa giác cầu.

SPHEROID: Khối ellip tròn xoay (cùng nghĩa với ELLIPSOID OF REVOLUTION).

SPIRAL: Đường xoắn ốc.

SQUARE: Hình vuông, bình phương, vuông, bậc hai. The square of eight: bình phương của tám. Square matrix: phương trận vuông. Square number: số chính phương. Square root: căn số bậc hai.

STABLE: Vững, bền, được duy trì. Stable oscillation: dao động duy trì.

STANDARD: Tiêu chuẩn. Standard deviation: độ lệch tiêu chuẩn. Standard form: dạng tiêu chuẩn. Standard position: vị trí tiêu chuẩn.

STAR: Sao, thiên thể.

STATEMENT: Biểu thức. Mathematical statement: biểu thức toán học.

STATICS: Tĩnh học.

STATIONARY: Tĩnh, đứng yên.

STATISTICAL: Thuộc về thống kê học, thống kê. Statistical control: bảng kiểm soát thống kê. Statistical graph: đồ biểu thống kê.

STATISTICS: Thống kê học.

STERE: Ste, xi-te, mét khối (đo gỗ).

STEREOGRAPHIC: Nổi. Stereographic projection: phép chiếu nổi.

STRAIGHT: Thẳng, bẹt. Straight angle: góc bẹt. Straight line: đường thẳng.

STRETCHING: Phép làm dãn. Stretching of the plane: phép làm dãn mặt phẳng.

SUB- (Prefix): Tiểu, nhỏ, phân (Tiếp đầu ngữ). Subclass: lớp nhỏ, tiểu tập hợp, phân lớp. Subgroup: nhóm nhỏ, tiểu nhóm, phân nhóm. Subnormal: đoạn pháp tuyến. Subsequence: tiểu liệt số. Subset: tiểu tập hợp. Subtangent: đoạn tiếp tuyến.

SUBSTITUTION: Sự, phép thế. Substitution principle: nguyên tắc thế.

SUBTRACTION: Tính trừ, phép trừ.

SUBTRAHEND: Số trừ.

SUCCESSIVE: Liên tiếp, kế tiếp.

SUFFICIENT: Đủ. Sufficient condition: điều kiện đủ.

SUM: Tổng, tổng số. Algebraic sum: tổng số đại số. Arithmetic sum: tổng số sơ học. Geometric sum: tổng số hình học. Sum of two vectors: tổng số của hai vecto.

SUMMABLE: Có thể cộng được.

SUMMATION: Phép tìm tổng số.

SUPERIOR: Trên, phía trên, lớn hơn. Superior limit: giới hạn trên.

SUPERPOSE: Đặt chồng khít lên nhau.

SUPERPOSABLE: Có thể chồng khít lên nhau được.

SUPLEMENTARY: Bù nhau. Suplementary angles: góc bù nhau.

SUPPORT: Giá chứa, mang. Line of support (of a vector): đường thẳng mang (một vecto).

SURD: Dạng thức vô tỉ, số vô tỉ, tổng có một hay nhiều căn thức. Entire surd: dạng thức vô tỉ hoàn toàn. Mixed surd: dạng thức vô tỉ hỗn tạp. Pure surd: dạng thức vô tỉ thuần túy.

SURFACE: Mặt, bề mặt. Algebraic surface: mặt đại số. Closed surface: mặt kín. Curved surface: mặt cong. Cylindrical surface: mặt trụ. Imaginary surface: mặt ảo. Plane surface: mặt phẳng.

SYLLOGISM: Tam đoạn luận. Conclusion of a syllogism: kết đề của một tam đoạn luận.

SYMBOL: Ký hiệu. Subtraction, or minus, symbol: dấu trừ (-). Addition, or plus, symbol: dấu cộng (+). Multiplication symbol: dấu nhân (X). Division symbol: dấu chia (÷ hay ⁄). Square root symbol: dấu căn số ($\sqrt{\ }$). Equal to: bằng (=). Not equal to: không bằng ($\neq$). Less than: nhỏ hơn ($<$). Not less than: không nhỏ hơn ($\not<$). Greater than: lớn hơn ($>$). Not greater than: không lớn hơn ($\not>$).

SYMMETRIC, SYMMETRICAL: Đối xứng. Symmetric function: hàm số đối xứng. Symmetric matrix: phương trận đối xứng. Symmetric relation: hệ thức đối xứng. Symmteric transformation: phép biến đổi đối xứng.

Symmetric with respect to the origin: đối xứng qua điểm gốc.

SYMMETRY: Sự, phép đối xứng. Axial symmetry: phép đối xứng qua một trục. Axis of symmetry: trục đối xứng. Center of symmetry: tâm đối xứng. Plane of symmetry: mặt đối xứng. Central symmetry: phép đối xứng qua một tâm. Symmetry with respect to a point P: đối xứng qua điểm P. Symmetry with respect to a line L: đối xứng qua đường thẳng L. Symmetry with respect to a plane Z: đối xứng qua mặt phẳng Z.

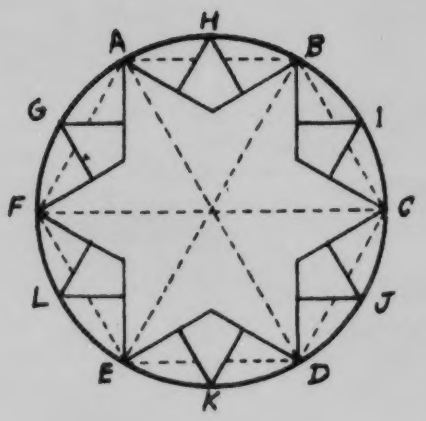

SYNTHETIC: Tổng hợp.

SYNTHESIS: Sự, phép tổng hợp.

SYSTEM: Hệ thống. System of numeration: hệ thống đếm. Decimal system: hệ thống thập phân. Coordinate system: hệ thống tọa độ. System of linear equations: hệ thống phương trình bậc nhất.

T

TABLE: Bảng, bảng số, bảng kê số, bảng liệt kê các kết quả. Table of trigonometric values: bảng lượng giác.

TABULAR: Thuộc về bảng. Tabular difference: hiệu số bảng.

TAC-LOCUS: Qui tích các tiếp điểm.

TAC-POINT: Tiếp điểm.

TANGENCY: Sự tiếp xúc. Point of tangency: tiếp điểm.

TANGENT: Tăng, tăng-giăng, tiếp tuyến, tiếp xúc, tiếp. Common tangent: tiếp tuyến chung. Common tangent plane: mặt phẳng tiếp xúc chung. Externally tangent circles: vòng tròn ngoại tiếp nhau. Internally tangent circles: vòng tròn nội tiếp nhau. Tangent line: tiếp tuyến. Tangent plane: mặt phẳng tiếp xúc.

TANGENTIAL: Thuộc về tiếp tuyến. Tangential acceleration: gia tốc tiếp tuyến.

TARIFF: Thuế suất.

TAX: Thuế. Direct tax: thuế trực thâu. Indirect tax: thuế gián thâu.

TAXATION: Sự đánh thuế, thuế vụ.

TERM: Số hạng. Term of a fraction: số hạng của một phân số. Constant term: số hạng hằng số. General term: số hạng tổng quát. Like, or similar, term: số hạng giống nhau, hay đồng dạng.

TERMINAL: Cuối, ngọn. Terminal side of an angle: cạnh ngọn của một góc.

TERNARY: Cơ số ba. Ternary representation of numbers: phép viết các số trong hệ thống cơ số ba.

TETRAHEDRAL: Góc tứ diện.

TETRAHEDRON: Khối tứ diện.

THEOREM: Định lý.

THEORY: Lý thuyết.

THREE: Ba, tam. Rule of three: qui tắc tam xuất. Three-dimensional geometry: hình học không gian ba chiều.

TON: Tấn.

TOTAL: Tổng cộng, toàn phần, toàn thể. Total area: diện tích toàn thể. Total differential: vi phân toàn phần.

TRACTRIX: Đường cong tractric.

TRAJECTORY: Quĩ đạo.

TRANSCENDENTAL: Siêu việt. Transcendental function: hàm số siêu việt.

TRANSFORM: Biến đổi.

TRANSFORMATION: Sự, phép biến đổi. Equiangular, or isogonal,

transformation: phép biến đổi giữ nguyên góc. Homothetic transformation: phép vị tự. Identical transformation: phép biến đổi đồng nhất. Inverse transformation: phép biến đổi nghịch. Linear transformation: phép biến đổi bậc nhất.

TRANSLATION: Sự, phép tịnh tiến.

TRANSPOSE: Chuyển vị, chuyển vế.

TRANSVERSAL: Cát tuyến.

TRAPEZOID: Hình thang. Isosceles trapezoid: hình thang cân. Right trapezoid: hình thang vuông góc. Trapezoid rule: qui tắc hình thang.

TRIANGLE: Tam giác. Acute triangle: tam giác nhọn. Oblique triangle: tam giác xiên. Equiangular triangle: tam giác đều. Equilateral triangle: tam giác đều. Isosceles triangle: tam giác cân. Obtuse triangle: tam giác tù. Right triangle: tam giác vuông. Scalene triangle: tam giác thường.

TRIANGULAR: Thuộc về tam giác. Triangular pyramid: lăng trụ đáy tam giác.

TRIGONOMETRIC: Thuộc về lượng giác học. Trigonometric curve: đường cong lượng giác. Trigonometric equation: phương trình lượng giác. Trigonometric function: hàm số lượng giác. Trigonometric series: cấp số lượng giác.

TRIGONOMETRY: Lượng giác học.

TRIHEDRAL: Tam diện. Trihedral angle: góc tam diện. Direct trihedral: tam diện thuận.

TRINOMIAL: Tam thức. Quadratic trinomial: tam thức toàn phương.

TRIPLE: Tam, gấp ba, ba.

TRIPLY: Tam, gấp ba, ba.

TRIRECTANGULAR: có ba góc vuông, tam diện có ba góc vuông.

TRISECTION: Sự, phép cắt, chia ba.

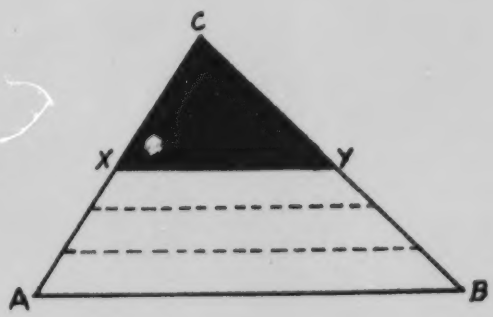

U

UMBILIC, UMBILICAL: Rốn. Umbilic point: điểm rốn (của một mặt cong).

UNBOUNDED: Vô hạn. Unbounded function: hàm số vô hạn.

UNCONDITIONAL: Vô điều kiện, hằng nghiệm.

UNDEFINED: Không xác định.

UNDETERMINED: Chưa xác định.

UNEQUAL: Không bằng nhau, không bằng.

UNIFORM: Đều, không đổi, đơn giá. Uniform acceleration: gia tốc không đổi. Uniform circular motion: chuyển động tròn đều. Uniform convergence: sự hội tụ đều. Uniform function: hàm số đơn giá. Uniform speed, or velocity: vận tốc không đổi.

UNIFORMLY: Đều. Uniformly accelerated: tăng chóng đều. Uniformly distributed: phân bố đều.

UNILATERAL : Một bên, đơn phương.

UNIMODULAR: Có phương thức bằng 1. Unimodular matrix: phương trận vuông có phương thức bằng 1.

UNION: Phần hội. Union of events: hội của các biến cố. Union of sets: phần hội của các tập hợp.

UNIQUE: Duy nhất.

UNIT: Đơn vị, có số đo bằng 1. Unit circle: vòng tròn có bán kính 1. Unit fraction: phân số nghịch đảo của các số nguyên. Unit square: hình vuông có cạnh bằng 1.

UNITARY: Thuộc về đơn vị, bất khả phân.

UNIVERSAL: Toàn bộ, toàn thể, tổng quát. Universal quantifier: dấu ký lượng toàn bộ.

UNKNOWN: Chưa biết, ẩn số, ẩn. Unknown quantity: lượng chưa biết, ẩn lượng.

UPPER: Trên. Upper bound: cận trên. Upper limit: giới hạn trên.

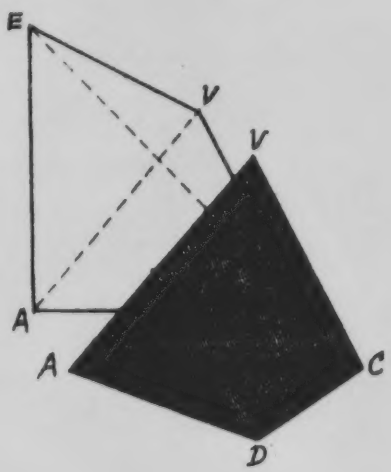

V

VALUATION: Sự lượng giá, định giá.

VALUE: Trị giá, trị số. Absolute value: trị số tuyệt đối. Mean value: trị số trung bình. Numerical value: trị số bằng số. Permissible value: trị số nhận được.

VANISH: Triệt tiêu.

VARIABILITY: Độ phân tán.

VARIABLE: Biến số. Dependent variable: biến số phụ thuộc. Independent variable: biến số độc lập. Inequality in one variable: bất phương trình theo một nghiệm số. Inequality in two variables: bất phương trình theo hai nghiệm số.

VARIANCE: Đô cách trung số, trung bình, biến lượng.

VARIATION: Sự biến thiên, độ biến thiên, sự tỷ lệ.

VARY: Biến thiên.

VECTOR: Vectơ. Orthogonal vector: vectơ trực giao. Parallel vector: vectơ song song. Vector space: không gian vectơ.

VECTORIAL: Thuộc về vectơ, hữu hướng. Vectorial product: tích số hữu hướng, tích hữu hướng.

VELOCITY: Vận tốc, tốc độ. Absolute velocity: vận tốc tuyệt đối. Angular velocity: vận tốc góc. Average velocity: vận tốc trung bình. Curvilinear velocity: vận tốc cong. Instantaneous velocity: vận tốc tức thời. Linear velocity: vận tốc thẳng (cùng nghĩa với RECTILINEAR). Relative velocity: vận tốc tương đối.

VERIFY: Thử, nghiệm đúng.

VERTEX, số nhiều VERTICES: Đỉnh. Vertex angle: góc ở đỉnh. Opposite vertex: đỉnh đối.

VERTICAL: Thẳng đứng, đứng thẳng, đối đỉnh. Vertical angles: góc đối đỉnh. Vertical line: đường thẳng đứng. Vertical plane: mặt phẳng thẳng đứng.

VOLUME: Thể tích.

VOLUMETRIC: Thuộc về thể tích, thuộc về lượng. Volumetric analysis: phân tích định lượng. Volumetric measurement: sự đo thể tích. Volumetric dilatation: sự nở lớn.

VULGAR: Thường. Vulgar fraction: phân số thường.

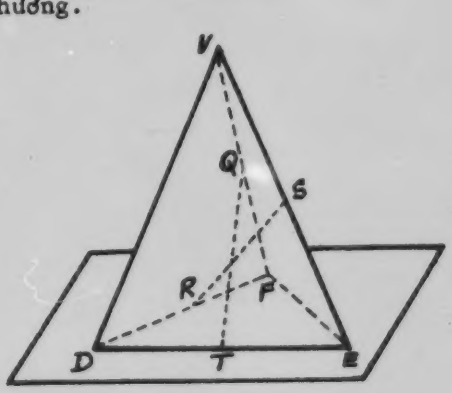

W

WEIGH: Cân, lượng.

WEIGHT: Trọng lượng, sức nặng.

WHOLE: Toàn thể, nguyên. Whole number: số nguyên.

WIDE: Rộng.

WIDTH: Chiều rộng.

WITHHOLDING: Khấu lưu. Withholding tax: thuế khấu lưu.

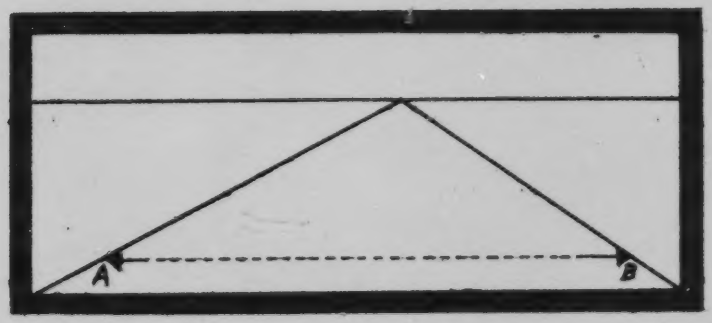

X

X AXIS: Trục X, trục hoành độ.

Y

Y AXIS: Trục Y, trục tung độ.

YARD: Yard, mã Anh (đơn vị đo chiều dài trong hệ thống Anh-Mỹ, tương đương với 0,91 mét).

YAW: Xiêu, vẹo. Yaw angle: góc xiêu, góc vẹo.

YEAR: Năm. Sidereal year: năm thiên văn. Solar year: năm mặt trời.

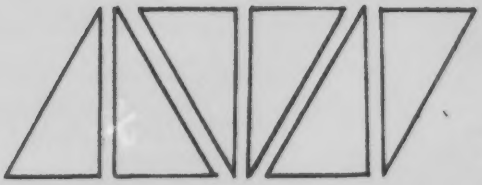

Z

Z AXIS: Trục Z, trục cao độ.

ZENITH: Thiên đỉnh. Zenith distance: khoảng cách thiên đỉnh.

ZERO: Số không, nghiệm số. Division by zero: chia (một số) cho số 0. Division of zero: chia số không (cho một số). Zero of a function: nghiệm số của một hàm số.

ZONE: Đới, miền. Spherical zone: cầu đới.